

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**



Luận văn tốt nghiệp

ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

**Chuyên ngành: Tài Chính Tín dụng ngân hàng
Mã số: 5.02.09**

*GV hướng dẫn: TS. Phan Mỹ Hạnh
Học viên: Mai Thị Mai Hoa
Lớp: Cao học 10 – Đêm 1
Khóa: 2000-2004*

Thành Phố Hồ Chí Minh, tháng 12 Năm 2004

NỘI DUNG

MỤC LỤC		TRANG
	LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I:	TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HOÁ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ ĐỐI VỚI KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM	2
1.1.	<i>Nội dung, bản chất của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế</i>	<i>3</i>
1.2.	<i>Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế của Việt Nam</i>	<i>3</i>
1.3.	<i>Khó khăn, thách thức về lĩnh vực thuế trong quá trình hội nhập kinh tế</i>	<i>10</i>
CHƯƠNG II:	QUÁ TRÌNH CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH THUẾ Ở NƯỚC TA	12
2.1	<i>Tổng quan về hệ thống thuế Việt Nam</i>	<i>13</i>
2.2	<i>Cải cách thuế Việt nam trong giai đoạn vừa qua</i>	<i>25</i>
2.3	<i>Yêu cầu của hệ thống thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới</i>	<i>30</i>
2.4	<i>Phân tích ưu nhược điểm của hệ thống thuế hiện hành</i>	<i>31</i>
CHƯƠNG III:	NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG NHẪM HOÀN THIỆN CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ ĐANG ÁP DỤNG	45
3.1	<i>Định hướng của việc hoàn thiện chính sách thuế trong giai đoạn từ nay đến năm 2010</i>	<i>46</i>
3.2	<i>Nội dung hoàn thiện một số sắc thuế chủ yếu</i>	<i>47</i>
3.3	<i>Những giải pháp hỗ trợ khác</i>	<i>51</i>
	KẾT LUẬN	55

Lời mở đầu

Bối cảnh và thể chế của nền kinh tế thế giới trong thời gian gần đây và trong thời gian tới đã có nhiều thay đổi. Sự ra đời của các tổ chức tài chính, các tổ chức thương mại đa phương và song phương đã làm thay đổi khuôn khổ, nguyên tắc của hoạt động thương mại và quốc tế.

Quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu đã được xem là một yêu cầu tất yếu, khách quan đối với hầu hết các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những cơ hội lớn cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nhưng cũng mang đến thách thức không nhỏ đối với một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta hiện nay. Để tận dụng được cơ hội và giảm thiểu những thách thức, nhà nước phải sử dụng có hiệu quả những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô, trong đó thuế là một công cụ hết sức quan trọng. Điều đó đòi hỏi chính sách thuế cũng sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và phải đáp ứng được các yêu cầu phát sinh từ diễn biến của quá trình toàn cầu hóa và diễn biến nền kinh tế trong nước.

Trong thời gian tới, xu thế hội nhập, liên kết phát triển kinh tế trong khu vực và tiến tới toàn cầu hóa kinh tế ngày càng ở mức độ cao; nhất là khi Việt Nam đang cố gắng để trở thành thành viên của WTO thì việc đòi hỏi hoàn thiện chính sách thuế và bộ máy hành chính thuế là một yêu cầu bức xúc, và cũng là nội dung mà người viết muốn trình bày trong bài luận văn này.

CHƯƠNG I: TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HOÁ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ ĐỐI VỚI KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM

1.1. Nội dung, bản chất của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng khách quan và chủ đạo của thời đại chúng ta, đang và sẽ tiếp tục định hướng, chi phối sự phát triển kinh tế- xã hội của toàn thế giới cả ở cấp độ vĩ mô lẫn vi mô. Xét trên khía cạnh kinh tế, đối với một nước, toàn cầu hóa là sự hội nhập với nền kinh tế thế giới thông qua mở cửa và áp dụng chiến lược tăng trưởng nhờ xuất khẩu trong khuôn khổ nền kinh tế thị trường, chịu tác động của các quy định, luật lệ phù hợp với các cam kết chính phủ song phương và đa phương.

Hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động là quá trình cụ thể hóa từng bước và sự đảm bảo tính tất yếu, thống nhất của tự do hóa trên qui mô toàn cầu theo những khuôn khổ, không gian và thời gian xác định trên thực tế. Tham gia vào các hiệp định thương mại song phương và đa phương, các tổ chức thương mại tự do và thị trường chung, các liên minh kinh tế và các khối kinh tế khu vực, liên khu vực, toàn cầu... là những nấc thang khác nhau trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tùy thuộc vào trình độ phát triển, cũng như nhận thức và quyết tâm của mỗi nước.

Như vậy, toàn cầu hóa là một xu thế khách quan, là thành quả của quá trình phát triển của lực lượng sản xuất và nền kinh tế thị trường thế giới ở mức độ cao. Mặc dù hiện nay quá trình này đang do các nước tư bản phát triển chi phối, nhưng toàn cầu hóa chính là sản phẩm của nền văn minh nhân loại, nó tạo ra cơ hội cho tất cả các nước.

Tuy nhiên, việc tận dụng cơ hội do quá trình toàn cầu hóa đem lại để phát triển kinh tế của mỗi nước là khác nhau, trong đó thời cơ xen lẫn thách thức. Thực tế trải nghiệm của nhiều quốc gia đều cho thấy, chỉ có tham gia vào quá trình toàn cầu hóa thì các nước, đặc biệt là các nước nghèo, mới có cơ hội để phát triển. Đứng ngoài quá trình toàn cầu hóa, nguy cơ tụt hậu xa về kinh tế sẽ còn lớn hơn nhiều.

1.2. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế của Việt Nam

1.2.1. Quan điểm của nhà nước Việt Nam về hội nhập kinh tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là một tất yếu khách quan. Nó đặt ra cơ hội và thách thức đối với bất cứ nước nào. Đối với Việt Nam cũng như vậy. Chính vì vậy, quan điểm của nhà nước Việt Nam là chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy tối đa nội lực với thu hút ngoại lực. Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những biện pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh. Việc chậm trễ để mất cơ hội phát triển, tụt hậu xa hơn về kinh tế là chệch hướng.

Tuy nhiên, do nước ta hội nhập với thế giới trong hoàn cảnh điểm xuất phát thấp, do vậy cần có một lộ trình thích hợp, vừa không đốt cháy giai đoạn, tránh chủ quan duy ý chí, vừa đi tắt đón đầu, đồng thời phải tỉnh táo để tránh mắc phải những sai lầm như một số nước đi trước đã rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất, lệ thuộc về kinh tế dẫn đến khủng hoảng kinh tế chính trị và mất ổn định xã hội. Bởi vậy trong các bước đi cụ thể, cần tận dụng tối đa cơ hội do toàn cầu hoá đem lại nhưng lại phải vượt qua mọi thử thách mà nó đặt ra.

Về quan điểm chủ động hội nhập, chúng ta phải nhanh chóng hoàn chỉnh thể chế kinh tế thị trường trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của thị trường thế giới và các nước phát triển. Bởi không có kinh tế thị trường phát triển thì không thể hội nhập thành công. Quá trình toàn cầu hoá sẽ giúp chúng ta từng bước tiếp cận với nền văn minh nhân loại trong vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của đất nước. Đồng thời phải chú trọng khai thác những lợi thế so sánh của đất nước như: đất đai, lao động, tài nguyên. Hội nhập kinh tế quốc tế phải được coi như mặt trận, trong đó có cả hợp tác cùng có lợi, có cả cạnh tranh khốc liệt. Do vậy, việc chuẩn bị kỹ lưỡng cả về chiến thuật, chiến lược và nhất là lực lượng về con người đáp ứng các yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế có ý nghĩa sống còn.

1.2.2. Quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam

1.2.2.1 Quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam trong những năm qua

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã được khởi động từ lâu, như tham gia buôn bán quốc tế thông qua cửa Hội An, cảng Sài Gòn xưa; tham gia quá trình liên kết xã hội chủ nghĩa trong khối SEV; và đặc biệt được tăng tốc với những chuyển động mới về chất khi Việt Nam chính thức thông qua Luật Khuyến Khích Đầu Tư Nước Ngoài vào tháng 12 năm 1996 và có hiệu lực từ năm 1997. Thực hiện chính sách đổi mới trong đó có chính sách đối ngoại tích cực mở cửa. Việt Nam đã tạo ra thế và lực mới trên trường quốc tế. Cho đến nay, trong lĩnh vực hợp tác quốc tế Việt Nam đã dần khẳng định vai trò của mình khi:

- Là môi trường đầu tư hấp dẫn cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài;
- Trở thành thành viên đầy đủ của IMF, WB, ADB từ năm 1993;
- Là thành viên chính thức của ASEAN năm 1995, cùng với điều đó là tham gia AFTA từ năm 1996;
- Tham gia diễn đàn hợp tác Á- Âu (ASEM) với tư cách thành viên sáng lập từ năm 1996;
- Trở thành thành viên của APEC từ năm 1998
- Ký hiệp định khung với EU
- Hiệp định thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ bắt đầu có hiệu lực từ 11.12.2001
- Và quan trọng nhất là đang trong giai đoạn cuối đàm phán gia nhập WTO, tổ chức thương mại toàn cầu lớn nhất và quan trọng nhất thu hút tới 145 nước (trong số khoảng 200 nước là thành viên liên hiệp quốc) và chi phối tới 95% tổng kim ngạch thương mại toàn thế giới.

Ở lĩnh vực hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thuế, Việt Nam đã đưa mạng lưới Hiệp Định tránh đánh thuế hai lần đã ký với các nước là 42 Hiệp định, trong đó, 38 Hiệp Định đã có hiệu lực (nguồn của Tổng cục Thuế)

1.2.2.2 Những thành tựu đạt được trong việc hội nhập kinh tế toàn cầu

- ***Góp phần to lớn trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Toàn cầu hoá làm nổi bật tầm quan trọng đang tăng lên của nền kinh tế quốc tế đối với các nước đang phát triển. Các luồng tài chính, thông tin, kỹ năng, công nghệ, hàng hoá và dịch vụ giữa các nước đang tăng lên một cách nhanh chóng. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nhân tố năng động nhất trong luồng các nguồn lực quốc tế đang tăng lên ở các nước đang phát triển. Luồng FDI là đặc biệt quan trọng bởi vì FDI là một gói các tài sản hữu hình và vô hình bởi vì các công ty triển khai chúng (các công ty xuyên quốc gia-TNC) hiện đang là nhân tố quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu.

Tại Việt Nam, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã xuất hiện từ sau khi có luật đầu tư nước ngoài và tăng trưởng rất tốt. Tỷ trọng của khu vực này năm 2003 đạt 14% đã cao gấp 2 lần năm 1994.

Đầu tư nước ngoài, bao gồm nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) và nguồn vốn hỗ trợ phát triển (ODA), chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của nước ta.

Theo đăng ký tính từ 1988 đến cuối tháng 27/12/2004, nguồn vốn FDI đã đạt gần 46 tỷ USD. Nếu xếp theo nhóm ngành kinh tế thì công nghiệp-xây dựng đứng đầu với hơn 26,6 USD, tiếp đến là dịch vụ gần 17,7 USD và nông, lâm nghiệp- thủy sản hơn 3,4 tỷ USD. Theo địa bàn, đứng đầu là TP Hồ Chí Minh đạt gần 11,5 tỷ USD, tiếp đến là Hà

Nội trên 8,1 tỷ USD, Đồng Nai gần 7,5 tỷ USD, Bình Dương hơn 4,2 tỷ, Bà Rịa-Vũng Tàu hơn 2,1 tỷ USD, Hải Phòng gần 1,8 tỷ USD,... Theo đối tác, đứng đầu là Singapore gần 8 tỷ USD, tiếp đến là Đài Loan gần 7,3 USD, Nhật Bản trên 5,4 tỷ USD, Hàn Quốc 4,7 tỷ, Hồng Kông trên 3,2 tỷ USD, Quần đảo Virgin thuộc Anh gần 2,4 tỷ USD, Pháp gần 2,1 tỷ USD, Hà Lan hơn 1,8 tỷ, Thái Lan gần 1,4 tỷ, Malaysia hơn 1,3 tỷ, Anh trên 1,2 USD, Mỹ gần 1,3 USD, ... (Nguồn từ Bộ Kế Hoạch và đầu tư - trích từ thời báo Vietnam Investment reviews)

Nguồn vốn FDI thực hiện tính từ 1988 đến 27/12/2004 đã đạt được xấp xỉ 26,8 tỷ USD. Tỷ lệ FDI thực hiện trên tổng số vốn đầu tư phát triển qua các năm như sau: năm 1996 đạt 26%, năm 1997 đạt 28%, năm 1998 đạt 20,8%, năm 1999 đạt 17,3%, năm 2000 đạt 18,7%, năm 2001 đạt 18,4%, năm 2002 đạt 18,5% và năm 2003 đạt 16,8%.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ chỗ không có gì, đến nay đã chiếm 14% GDP, thu hút được trên 64 vạn lao động trực tiếp, chiếm 36,1% giá trị sản xuất công nghiệp, 50,4% kim ngạch xuất khẩu. Trong toàn bộ khoản nợ ngân sách của khu vực doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 36,6%. Một thành tựu quan trọng là nước ta đã từng bước tiếp thu công nghệ, đào tạo được đội ngũ cán bộ và nhiều nhà quản lý doanh nghiệp nắm được nghiệp vụ, ngoại ngữ tham gia hội nhập.

- ***Toàn cầu hóa tạo sự mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu:***

Trước đây, thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là các nước Đông Âu thuộc khối SEV và một số nước Xã hội chủ nghĩa khác. Sau khi chế độ Xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, tỷ trọng xuất khẩu sang khu vực này giảm dần từ 57% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm 1990 xuống xấp xỉ 2% như hiện nay.

Nhờ quan hệ thương mại của Việt Nam đã được mở rộng hơn trong việc gia nhập các tổ chức thương mại quốc tế nên dù có những biến động trên thị trường thế giới trong hơn một thập niên qua, xuất khẩu có lúc bị chững lại nhưng nhìn chung tỷ trọng xuất khẩu trong GDP tại nước ta không ngừng tăng lên, từ 22,8% năm 1990 lên 31% năm 1996 và đạt 50% năm 2001. Kim ngạch xuất khẩu tăng gấp 10 lần từ 789 triệu USD trong năm 1986 lên 7.255 triệu USD năm 1996. Trong giai đoạn 1991-2001, xuất khẩu đã tăng 7.5 lần từ 2.042 triệu USD lên 15.027 triệu USD. Đến năm 2004, kim ngạch xuất khẩu đã lên tới 26 tỷ USD tăng 29% so với năm 2003 và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2001 (Trích nguồn của Bộ Thương mại).

- ***Toàn cầu hóa giúp đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng giá trị gia tăng***

Kể từ giai đoạn hội nhập năm 1991 cho đến nay, xuất khẩu Việt Nam tăng đều ở một số mặt hàng có lợi thế so sánh như dầu thô, gạo, cà phê, giày dép, hàng dệt may, hải sản, sản phẩm gỗ tinh chế và linh kiện điện tử, trong khi tỉ trọng các nguyên vật liệu thô và khoáng sản có xu hướng giảm xuống. Nhưng đáng nói hơn là sự năng động thương mại từ toàn cầu hóa. Mở rộng xuất khẩu thúc đẩy việc đạt được giá và chất lượng cạnh tranh quốc tế, dẫn đến cải thiện năng xuất lao động và làm đa dạng, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng giá trị gia tăng. Nhập khẩu tăng cũng gây áp lực buộc các nhà sản xuất trong nước phải tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Minh chứng cho vấn đề này

là tỷ trọng hàng chế biến trong xuất khẩu của Việt Nam tăng tương đối nhanh đặc biệt là từ sau năm 1997. Điều này cũng phản ánh sự gia tăng tốc độ chuyển giao vốn, dây chuyền sản xuất, công nghệ từ các nước phát triển sang Việt Nam.

- Tự do hóa thương mại và hội nhập thúc đẩy sự phát triển các ngành dịch vụ của Việt Nam

Để có thể phát triển được xuất khẩu hàng hóa thì các dịch vụ hạ tầng phục vụ xuất khẩu phải phát triển. Đồng thời tự do hóa thương mại không chỉ dừng lại ở tự do hóa thương mại hàng hóa mà còn phải tự do hóa khu vực dịch vụ. Đối với Việt Nam, xuất khẩu dịch vụ ra nước ngoài tuy còn khó khăn, nhưng sức ép cạnh tranh đã làm phong phú và nâng cao chất lượng các hình thức cung cấp dịch vụ của các ngành du lịch, ngân hàng, bưu chính viễn thông, điện nước,... Chính sự nâng cấp này mang lại nguồn thu lớn cho đất nước.

- Toàn cầu hóa còn tạo ra nhiều cơ hội để Việt Nam tăng mậu dịch:

Không những đơn thuần thúc đẩy hình thành môi trường kinh doanh cởi mở và công bằng hơn mà còn giúp nâng cao chất lượng các nguồn lực đầu vào như nguồn vốn, công nghệ, trình độ nhân lực, trong đó phải kể đến các doanh nhân Việt Nam nâng cao kỹ năng và trình độ kinh doanh.

Qua những thành tựu đạt được trên, chúng ta khẳng định đường lối chủ động tham gia hội nhập kinh tế toàn cầu của Đảng và nhà nước trong thời gian qua là đúng đắn phù hợp với yêu cầu phát triển chung của nền kinh tế trên thế giới.

1.2.2.3 Định hướng hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt nam trong giai đoạn từ nay đến 2010, những thuận lợi, khó khăn:

- Mục tiêu chủ động hội nhập kinh tế của Đảng và nhà nước ta:

- Việt Nam đang cố gắng để được trở thành thành viên của WTO vào năm 2005.
- Tiếp tục thực hiện cam kết của Chính Phủ Việt Nam với tư cách là thành viên Asian tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA (The Asian

Free Trade Area) trong việc hoàn thành cắt giảm thuế theo lộ trình CEPT (chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung – The Common Effective Preferential Tariff) và hoàn thành vào tháng 1/1/2006.

- Cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Trong đó, việc tham gia vào WTO là đích hội tụ và mẫu số chung trong xu hướng mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Chứng nhận là thành viên của WTO cũng là chứng chỉ quốc tế đầy uy tín cho “đẳng cấp” về sự phát triển và hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường mở; đồng thời đặt quốc gia thành viên trước nhiều cơ hội lớn và cả những thách thức mới trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của mình và đó cũng là mục tiêu quan trọng nhất của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu trong giai đoạn sắp tới.

- **Những lợi ích khi tham gia vào WTO:**

Tham gia vào WTO sẽ mang lại nhiều lợi ích to lớn về mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, tiếp nhận những hàng hóa, dịch vụ, công nghệ kỹ thuật và quản lý với giá rẻ hơn nhiều so với hiện nay; đồng thời, hàng hoá, vốn đầu tư và dịch vụ của Việt Nam sẽ thâm nhập dễ dàng, với số lượng không hạn chế vào thị trường các nước thành viên; có khả năng tăng thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân, cải thiện chất lượng dịch vụ, giải quyết tốt các tranh chấp trong thương mại quốc tế, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

- **Thách thức**

Nhìn chung có thể thấy rằng chúng ta có một xuất phát điểm không thực sự thuận lợi khi tham gia thực hiện AFTA và WTO. Điều này sẽ được thể hiện rõ khi so sánh chúng ta với các nước thành viên khác:

- Trước hết đó là sự khác nhau về thể chế và cơ chế quản lý kinh tế. Nước ta đang trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Các quan hệ thị trường của nền kinh tế Việt Nam chưa

thực sự trưởng thành (cái quán tính của cung cách quan liêu, bao cấp trong quản lý còn nặng nề). Điều này thể hiện mức độ sẵn sàng đón nhận tiến trình WTO, AFTA chưa cao xét về mặt cơ cấu quản lý.

- Quan trọng hơn nữa là khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa Việt Nam và các nước thành viên trong WTO (về thu nhập bình quân đầu người, dự trữ ngoại tệ, tỷ lệ lạm phát, vốn đầu tư, trình độ công nghệ,...) cho thấy sự khác biệt quá lớn theo hướng bất lợi cho Việt Nam. Trình độ công nghệ sản xuất của nước ta, đặc biệt trong các ngành chủ chốt như công nghiệp chế tạo, chế biến còn ở mức yếu kém thì liệu có đủ sức cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong khi toàn cầu hóa được đặc trưng bởi sự tự do lưu chuyển các nguồn vốn, hàng hoá, dịch vụ và sự bành trướng của các công ty xuyên quốc gia hay chỉ là nơi tiêu thụ hàng hoá của các nước thành viên khác, thậm chí nhiều doanh nghiệp bị phá sản, thất nghiệp theo đó gia tăng,...
- Một trong những khó khăn mà Việt Nam phải đương đầu trong quá trình hội nhập là nhân tố con người. Trình độ của các cán bộ quản lý kinh tế và của doanh nhân Việt Nam còn chưa đáp ứng được nhu cầu đặt ra của tình hình mới.
- Nếu chỉ xét riêng về thực trạng của các doanh nghiệp Việt Nam trong môi trường cạnh tranh thì phần lớn các doanh nghiệp còn rất non trẻ, thiếu vốn kinh doanh cũng như rất yếu về trình độ quản lý, tín nhiệm và bề dày kinh nghiệm. Phần lớn các doanh nghiệp đều mới bước vào thương trường nên có nhiều hạn chế, thể hiện ở: kinh doanh trên diện mặt hàng rộng nhưng thiếu chuyên ngành, mạng lưới tiêu thụ mong manh, các doanh nghiệp còn chưa quan tâm và thiếu thành công trong việc xây dựng các khối khách hàng tin cậy và lâu bền, thiếu thông tin và thiếu hiểu biết về thị trường và khách hàng, thiếu các hoạt động xúc tiến thương mại dưới nhiều hình thức.
- Ngoài ra, tác động không thuận lợi đến các doanh nghiệp còn có những vấn đề về một môi trường vĩ mô thiếu ổn định với một hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, các thủ tục hành chính phức tạp và không rõ ràng.
- Một vấn đề quan trọng nữa đặt ra là hệ thống thuế của ta rất phức tạp, hay thay đổi. Bộ máy hành thu công kênh chưa hiệu quả. Vì vậy thách thức về lộ trình giảm thuế và dỡ bỏ hàng rào thuế quan, cải cách chính sách thuế phù hợp với thông lệ chuẩn mực quốc tế và những cam kết trong các hiệp định là một trong những thách thức lớn cần được giải quyết.

1.3. Những khó khăn, thách thức về lĩnh vực thuế trong quá trình hội nhập kinh tế:

Khó khăn lớn nhất của ngành thuế là làm sao đáp ứng được yêu cầu của hệ thống thuế phù hợp với các quy định của WTO và các tổ chức thương mại khác mà Việt Nam là thành viên mà vẫn đảm bảo được sự ổn định của tài khóa đất nước, bảo vệ hợp lý thị trường nội địa, khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Những khó khăn mà ngành thuế phải đương đầu trong giai đoạn sắp tới cụ thể là:

- Theo cam kết đến năm 2006, Việt Nam sẽ hoàn thành việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo chương trình CEPT, AFTA với hơn 80% dòng thuế chỉ còn thuế suất 0%, đối với hiệp định Việt Mỹ thì 224 dòng thuế nhập khẩu, thuế suất sẽ giảm bình quân 30%. Các mặt hàng dệt may đã ký với EU sẽ giảm thuế...Dự kiến khoảng năm 2005, Việt Nam sẽ gia nhập WTO. Như vậy Việt Nam sẽ phải cam kết cắt giảm hầu hết các dòng của biểu thuế suất thuế nhập khẩu xuống mức thấp hơn nhiều so với hiện nay. Mức thuế trung bình của biểu thuế nhập khẩu của các nước phát triển trong WTO là 3,8%, của các nước đang phát triển là 12,3%. Theo dự báo của Bộ Tài chính, các cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam sẽ làm giảm nguồn thu từ thuế khoảng 160-170 triệu USD, bằng khoảng 8,8% số thu thuế nhập khẩu tức 2,2% tổng thu ngân sách nhà nước trong năm. Điều này sẽ gây nhiều khó khăn cho cân đối ngân sách nhà nước, cho đầu tư phát triển của Việt Nam nếu như quá trình hội nhập không có tác dụng kích thích tăng lượng buôn bán đến mức mà số lượng thuế thu được do tăng doanh thu không bù đắp được sự cắt giảm thu do giảm thuế suất.
- Phải đối xử công bằng trong chính sách thuế, trong hành thu thuế với tất cả các sản phẩm hàng hóa, các dịch vụ của tất cả các nước thành viên theo chế độ đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) tại cửa khẩu và theo chế độ đãi ngộ quốc gia (NT) trên thị trường nội địa. Những ưu đãi cao hơn giữa các nước cùng thuộc một tổ chức khu vực được chấp nhận nhằm cho phép đẩy nhanh tự do hóa thương mại giữa các nước trong liên kết mà không mở rộng cho thành viên khác. Đồng thời phải đảm bảo tính công bằng giữa các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế, giữa các đối tượng khác nhau về các quyền lợi và nghĩa vụ thuế...

Điều này sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh khốc liệt cho các doanh nghiệp còn quá nhỏ bé, quá non trẻ và thiếu kinh nghiệm thương trường như Việt Nam. Như vậy cái khó của ngành thuế là phải xem xét những ngành nào là ngành công nghiệp non trẻ cần bảo hộ để

đàm phán một thời hạn chuyển đổi thích hợp và một mức thuế suất trần tối đa có thể được các nước thành viên chấp nhận.

- Đảm bảo tính minh bạch, đơn giản, rõ ràng của chính sách thuế; chỉ bảo hộ sản xuất trong nước qua thuế quan, dỡ bỏ và không đặt ra hàng rào phi thuế quan mới; không áp dụng hạn ngạch và các biện pháp phi kinh tế khác (trừ các trường hợp ngoại lệ đã được quy định), các khoản phí và lệ phí phải được tính vào biểu thuế và phải rõ ràng, minh bạch. Điều này cũng gây nhiều khó khăn trong việc tính toán, bảo hộ cho một số ngành, một số khu vực của nền kinh tế quốc dân.
- Phải đảm bảo tính ổn định có thể dự báo trước trong chính sách thuế nhằm thực hiện nghĩa vụ của các nước thành viên là bảo đảm tính ổn định cho thương mại quốc tế. Các thành viên đàm phán cam kết mức thuế trần tối đa, các chương trình giảm thuế và không áp dụng các biện pháp phi thuế quan gây trở ngại không cần thiết cho thương mại. Khi có yêu cầu nâng thuế lên trên mức trần cam kết, các thành viên phải thông báo và đàm phán với các thành viên khác có quyền lợi chủ yếu hoặc phải được các thành viên chấp nhận được phép làm trái với nghĩa vụ cơ bản trong một thời gian xác định. Đối với các thành viên mới là các nước đang phát triển và các nước đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế có thể được chấp nhận một giai đoạn quá độ nhất định đối với một số mặt hàng từ 5-10 năm về chính sách thuế. Chính vì vậy, việc tìm ra cơ sở khoa học của vấn đề và việc đàm phán song phương với một số thành viên chủ chốt và đàm phán đa phương với các nước thành viên trong WTO có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc xác định thuế xuất, nhập khẩu và thời kỳ áp dụng. Thiết nghĩ, nhiệm vụ này cũng thuộc về ngành thuế.
- Chính sách thuế phải bảo đảm quyền tự vệ chính đáng và phản ứng thích hợp trước các biện pháp thương mại bất thường và không có nguyên tắc; hoặc các trường hợp cạnh tranh không công bằng, các hiện tượng bán phá giá, các hình thức trợ cấp trực tiếp cho sản xuất và kinh doanh xuất khẩu. Đồng thời chính sách thuế

phải là cơ sở pháp lý vững chắc, là công cụ có hiệu lực để giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế với các thành viên khác.

Như vậy, có thể thấy những thách thức mà hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra là không nhỏ đối với cơ quan thuế. Để có thể đương đầu với sự phát triển trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế, ngành thuế cần phải khẩn trương thực hiện cải cách cả trong việc hoạch định chính sách thuế và quản lý thuế.

CHƯƠNG II: QUÁ TRÌNH CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH THUẾ Ở NƯỚC TA

2.1. Tổng quan về hệ thống thuế Việt Nam

2.1.1 Hệ thống thuế Việt Nam

Cùng với sự phát triển cao của nền kinh tế, chính sách thuế của nhà nước cũng thường xuyên thay đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, nổi bật nhất trong thời kỳ đổi mới được đánh dấu bằng hai đợt cải cách lớn vào thời kỳ đầu và thời kỳ cuối của thập kỷ 90. Đến nay, về cơ bản, Việt Nam đã có hệ thống chính sách thuế tương đối hoàn chỉnh, áp dụng thống nhất cho mọi thành phần kinh tế, phát huy tác dụng tích cực trong việc khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu và bảo vệ nền sản xuất trong nước. Hệ thống thuế của Việt Nam được ban hành dưới hình thức luật hay pháp lệnh bao gồm:

- Thuế Giá Trị Gia Tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao
- Thuế sử dụng đất
- Thuế Tài nguyên
- Thuế môn bài
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế đặc thù dành riêng cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài như: thuế nhà thầu, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

2.1.2. Nguyên tắc thiết lập và mối quan hệ giữa các sắc thuế

2.1.2.1 Nhóm thuế tiêu dùng

Nhóm thuế tiêu dùng bao gồm: thuế GTGT, thuế TTĐB, và thuế xuất nhập khẩu.

Thuế tiêu dùng là loại thuế đánh vào phần thu nhập đem ra chi tiêu mua hàng hoá, dịch vụ của đối tượng nộp thuế. Xét về mặt lý thuyết, thuế này có thể xác định trên cơ sở thuế suất và thu nhập hàng năm dùng cho chi tiêu của người có thu nhập. Tuy nhiên, trên thực tế, khó có thể xác định chính xác được thu nhập của mỗi cá nhân và càng khó có thể xác định thu nhập thực tế đem ra tiêu dùng của họ. Vì vậy, khó có thể đánh thuế tiêu dùng một cách trực tiếp dựa trên thu nhập chi tiêu của đối tượng nộp thuế. Hơn nữa, trong môi trường cạnh tranh, việc đánh thuế thu nhập vào người

tiêu dùng cũng tương đương với việc đánh thuế vào người cung cấp hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng vì số thuế sẽ được cộng vào giá cả hàng hoá dịch vụ người tiêu dùng phải gánh chịu. Xét trên phương diện quản lý, việc đánh thuế tiêu dùng thông qua giá cả, hàng hoá dịch vụ còn có tác dụng giảm bớt các đầu mối quản lý vì số lượng các nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ sẽ nhỏ hơn rất nhiều số lượng đối tượng tiêu dùng. Vì lý do đó, thuế tiêu dùng trên thực tế được thực hiện thông qua hoạt động bán hàng nhằm tiết kiệm chi phí hành thu đồng thời giảm nhẹ tâm lý gánh nặng thuế do thuế được ấn định trong giá cả hàng hoá dịch vụ mà người tiêu dùng nhận được.

Một trong những đặc trưng quan trọng nhất của thuế tiêu dùng là tính chất gián thu của nó. Gọi là thuế gián thu vì thuế được cộng trong giá cả hàng hoá, dịch vụ. Người nộp thuế là người cung cấp hàng hoá dịch vụ nhưng người chịu thuế chủ yếu lại là người tiêu dùng. Nhà nước thu thuế của người tiêu dùng một cách gián tiếp thông qua người bán hàng và cung cấp dịch vụ. Xuất phát từ bản chất gián thu, thuế tiêu dùng có một số đặc điểm quan trọng:

Thứ nhất, thuế này chỉ được thực hiện thông qua hoạt động tiêu dùng của đối tượng nộp thuế. Tiêu dùng nhiều, thì chịu thuế nhiều, tiêu dùng ít thì chịu thuế ít. Do vậy, thuế tiêu dùng có tính lũy thoái so với thu nhập của người chịu thuế vì tỉ trọng thu nhập dành cho tiêu dùng của người có thu nhập cao nhỏ hơn tỉ trọng thu nhập dành cho tiêu dùng của người có thu nhập thấp.

Thứ hai, thuế tiêu dùng có khả năng đem lại nguồn thu lớn và ổn định cho ngân sách nhà nước. Do thuế tiêu dùng là một bộ phận cấu thành giá cả của đại đa số hàng hoá dịch vụ nên quy mô số thuế thu được tỉ lệ với quy mô tiêu dùng xã hội. Trong một nền kinh tế không có biến động lớn thì quy mô tiêu dùng xã hội là một đại lượng khá ổn định, do đó, số thuế thu được cũng có tính ổn định.

Thứ ba, thuế tiêu dùng là loại thuế điều tiết vào thu nhập của người tiêu dùng nhưng lại không phụ thuộc vào khả năng và hoàn cảnh của đối tượng nộp thuế, người có mức thu nhập và khả năng trả thuế khác nhau nhưng nếu tiêu thụ cùng một loại hàng hoá thì số thuế phải trả là như nhau. Đặc điểm này cũng là điểm yếu nhất của thuế tiêu dùng. Nó đòi hỏi phải được bổ khuyết bởi các loại thuế khác trong hệ thống thuế. Những loại thuế tiêu dùng cơ bản là : thuế GTGT, thuế TTĐB và thuế xuất nhập khẩu.

❖ THUẾ GTGT

Là một thứ thuế gián thu tính trên phần giá trị tăng thêm phát sinh trong mỗi khâu, mỗi công đoạn của quá trình sản xuất, lưu thông, luân chuyển hàng hoá, dịch vụ.

Thuế GTGT là một thứ thuế vừa dễ thu vừa có năng suất thu cao nhất so với các sắc thuế gián thu khác. Chính vì vậy mà hiện nay đã có hơn 120 nước trên khắp châu lục áp dụng.

Trong hệ thống thuế tiêu dùng, thuế GTGT được coi là sắc thuế chủ đạo trong việc đảm bảo nguồn thu ổn định và thường xuyên cho Ngân Sách Nhà Nước. Thuế này có đối tượng chịu thuế rộng (bao quát tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ), mức thuế suất tương đối quân bình, tính trên phần giá trị tăng thêm ở tất cả các khâu luân chuyển của hàng hoá dịch vụ nên không trùng lặp, thể hiện tính trung lập kinh tế cao, không làm méo mó các mối quan hệ tổ chức của các hoạt động kinh tế.

Xét theo tiêu thức lãnh thổ, thuế GTGT được thực hiện theo nguyên tắc “điểm đến”. Nói cách khác, nếu hàng hoá dịch vụ được sản xuất ở một nơi (xét theo tiêu thức lãnh thổ) nhưng không tiêu dùng ở nơi đó thì nó sẽ không chịu thuế GTGT ở nơi sản xuất. Do vậy, tất cả các nước áp dụng thuế GTGT khi xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ ra nước ngoài không những không đánh thuế GTGT vào hàng xuất khẩu mà còn cho phép khấu trừ (hoàn trả) số thuế GTGT đã chứa đựng trong giá cả, hàng hoá dịch vụ ở khâu trước đó (nếu có). Ngược lại, hàng hoá, dịch vụ được sản xuất, cung cấp bởi nước khác nhập khẩu vào nước mình thì phải chịu thuế GTGT ngay ở khâu nhập khẩu. Thông lệ này còn được gọi là tính chất lãnh thổ của thuế GTGT.

Thuế GTGT là loại thuế tính trên phần tăng thêm qua mỗi khâu của quá trình luân chuyển. Vì vậy, về mặt nguyên tắc, giá tính thuế GTGT là giá cung cấp hàng hoá dịch vụ chưa có thuế GTGT. Trường hợp đối tượng chịu thuế là hàng nhập khẩu thì giá tính thuế là giá dùng để tính thuế nhập khẩu (giá mua hàng hoá tại cửa khẩu) cộng với thuế nhập khẩu. Sở dĩ phải cộng yếu tố thuế nhập khẩu là vì thuế nhập khẩu đối với bất kỳ một loại hàng hoá nào đó đều có tác dụng như một cái “nêm” cân đối sự chênh lệch giữa giá của hàng nhập khẩu với giá của mặt hàng nội địa cùng loại tùy theo quan điểm bảo hộ nặng hay nhẹ của nước nhập khẩu. Nói cách khác, thuế nhập khẩu là một trong những nhân tố tạo mặt bằng khởi điểm về giá khi một hàng hoá nào đó được nhập khẩu vào thị trường nội địa. Do vậy tính thuế GTGT trên cả yếu tố thuế nhập khẩu không có nghĩa là tính trùng (thuế chồng lên thuế) mà là điều kiện cần và đủ để đảm bảo sự công bằng giữa hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước.

Từ đó sẽ triệt tiêu được hiệu ứng chuộng hàng ngoại nhập do có ưu thế về mặt giá cả tiêu dùng (giá đã có thuế GTGT).

Về mặt thuế suất, thuế GTGT là loại thuế có ít mức thuế suất so với các loại thuế tiêu dùng khác. Lịch sử áp dụng thuế GTGT ở nước ta cho thấy có thể có 4 mức thuế suất được sử dụng:

- Nhóm thuế suất điều tiết 20% áp dụng đối với những mặt hàng được coi là xa xỉ phẩm. Về sau, nhóm thuế suất này bị bãi bỏ.
- Nhóm thuế suất thông thường 10%. Áp dụng đối với hàng hoá dịch vụ thông thường.
- Nhóm thuế suất ưu đãi 5%.
- Thuế suất đặc biệt 0% áp dụng đối với hàng hoá hoặc dịch vụ xuất khẩu. Mục đích của việc áp dụng thuế suất đặc biệt 0% là để cho các doanh nghiệp xuất khẩu được hưởng quyền khấu trừ toàn bộ số thuế GTGT đã phải nộp ở những khâu sản xuất, lưu thông trước đó tạo điều kiện cạnh tranh về giá của hàng xuất khẩu trên thị trường thế giới.

Từ thập kỷ 80, người ta nhận thấy rằng nếu thuế GTGT càng đơn giản thì càng dễ áp dụng, dễ đạt được các mục tiêu đặt ra. Vì vậy, thuế GTGT một thuế suất trở nên thịnh hành (trừ nhóm thuế suất đặc biệt 0%). Việc áp dụng thuế

GTGT với một thuế suất thống nhất có cái lợi cơ bản là khắc phục ngay lập tức mọi nguy cơ gian lận, trốn thuế sinh ra từ việc nhập nhằng về thuế suất vì nếu chỉ có một thuế suất thì không còn cơ hội đánh tráo giữa thuế suất cao với thuế suất thấp để gian lận thuế được nữa.

Về phương pháp tính thuế, thuế GTGT có thể áp dụng hai phương pháp cơ bản:

Phương pháp khấu trừ:

Hàng tháng tại mỗi cơ sở kinh doanh, người ra lấy tổng số thuế GTGT đầu ra thu được khi bán hàng trừ đi tổng số thuế GTGT đầu vào phải trả khi mua hàng. Nếu kết quả là một số âm thì được chuyển bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của tháng sau hoặc để nghị cơ quan thuế hoàn lại theo quy định.

Phương pháp trực tiếp:

Trước hết người ta xác định lượng GTGT thuộc diện chịu thuế do cơ sở kinh doanh sáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là một tháng) rồi sau đó nhân với thuế suất thuế GTGT thì sẽ tìm ra được số thuế GTGT phải nộp NSNN.

Xét về mặt toán học thuần túy, 2 phương pháp này đều cho một kết quả như nhau. Nhưng trong thực tế vận hành thuế GTGT trên thế giới, hầu hết các nước đều quy định tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là nét đặc thù của thuế GTGT. Ưu điểm nổi bật của cách tính thuế này là không cần phải xác định GTGT (vốn rất khó và không chính xác) nhưng vẫn đánh thuế đủ và đúng như nhau đối với mọi đối tượng chịu thuế GTGT, không phân biệt đối tượng chịu thuế đó chịu thuế ở khâu sản xuất hay khâu lưu thông. Ở khâu cuối cùng của chu trình kinh tế, số thuế GTGT mà người tiêu dùng cuối cùng thực sự phải chịu đúng bằng thuế suất nhân với giá bán lẻ chưa có thuế GTGT. Số thuế này cũng đúng bằng tổng số thuế GTGT do các đơn vị khác nhau “nộp” và “khấu trừ luân phiên” trong quá trình luân chuyển sản phẩm hàng hoá đó.

Phương pháp khấu trừ được coi là phương pháp tiên tiến vì nó tạo ra một cơ chế kiểm soát tự động giữa các nhà sản xuất kinh doanh. Số thuế đầu ra bán về cơ bản cũng là số thuế đầu vào của doanh nghiệp mua. Do đó, vì lợi ích kinh tế của chính mình, doanh nghiệp mua phải yêu cầu doanh nghiệp bán xuất hoá đơn hợp lệ làm cơ sở cho việc tính khấu trừ. Cũng nhờ cơ chế này mà cơ quan thuế có thể dễ dàng kiểm tra đối chiếu khi cần thiết nhằm phát hiện các trường hợp gian lận, trốn thuế thông qua các nghiệp vụ có liên quan.

Tuy nhiên, đặc tính nêu trên của thuế GTGT cũng giống như một con dao hai lưỡi. Trong trường hợp điều kiện giám sát, kiểm tra của cơ quan thu thuế bị hạn chế, hoặc ý thức chấp hành của đối tượng nộp thuế không cao thì dễ nảy sinh hiện tượng lợi dụng gian lận thuế thông qua việc khấu trừ thuế đầu vào. Cơ hội gian lận thuế đầu vào này không thể có đối với các loại thuế tiêu dùng khác.

❖ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Thuế TTĐB là một loại thuế gián thu, thu vào một số loại hàng hoá dịch vụ nhất định. Thuế này được sử dụng phổ biến trên thế giới với các tên gọi khác nhau: thuế tiêu dùng đặc biệt (ở Pháp), thuế đặc biệt (ở Thụy Điển) và thuế hàng hoá (ở các nước Đông Nam Á).

Gọi là thuế TTĐB vì thuế này có phạm vi đánh thuế hẹp hơn các loại thuế tiêu dùng thông thường khác- chỉ đánh vào một số loại hàng hoá, dịch vụ đặc biệt. Tính chất đặc biệt hay không đặc biệt của hàng hoá, dịch vụ ở một quốc gia phụ thuộc vào phong tục, tập quán, lối sống văn hoá và mức sống bình quân đầu người của quốc gia đó. Nhìn chung, đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thường tập trung vào một số loại hàng hoá, dịch vụ cần hạn chế tiêu dùng do có hại cho sức khoẻ hoặc không khuyến khích theo quan niệm về tập quán văn hoá như các loại thuốc là, rượu, bia, bài lá, vàng mã, dịch vụ casino, đua ngựa, đua xe,...hoặc các loại hàng hoá, dịch vụ được quan niệm là xa xỉ phẩm so với mức sống phổ thông của xã hội như máy điều hoà nhiệt độ, ô tô, máy bay, tàu thuyền, dịch vụ Karaoke,...

Theo thông lệ, thuế TTĐB được thu một lần vào khâu sản xuất hoặc nhập khẩu. Đây là loại thuế tiêu dùng một giai đoạn nên không có sự trùng lặp qua các khâu của quá trình luân chuyển hàng hoá. Đặc điểm này có tác dụng giảm thiểu chi phí hành thu song đòi hỏi chế độ kiểm tra giám sát thật chặt chẽ. Nếu không sẽ khó có cơ hội để truy thu số thuế của những hàng hoá, dịch vụ đã “lọt” qua khâu luân chuyển phát sinh nghĩa vụ thuế. Vì vậy, ở nhiều nước trên thế giới, người ra đã tiến hành thành lập các “kho bảo thuế” với sự giám sát chặt chẽ của cơ quan thuế. Nhằm đảm bảo hạn chế đến mức tối đa sự thất thu thuế TTĐB thông qua việc gian lận về số lượng hàng hoá sản xuất và tiêu thụ.

Cũng như thuế GTGT, thuế TTĐB thường được xác định trên cơ sở giá tính thuế là giá chưa có thuế TTĐB. Quy định như vậy là để đảm bảo sự nhất quán về phương pháp tính thuế giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu đồng thời tạo điều kiện cho công tác quản lý vì giá của hàng nhập khẩu tại cửa khẩu là giá chưa có thuế gián thu. Do vậy, giá dùng để tính thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu. Cũng giống như thuế GTGT, yếu tố thuế nhập khẩu ở đây đóng vai trò như một cái nêm nhằm tạo ra sự bình đẳng tương đối về mặt bằng giá cả giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu tại khâu đầu tiên khi hàng hoá lưu thông tại thị trường nội địa.

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hoá, dịch vụ sản xuất trong nước là giá chưa có thuế được quy đổi từ giá bán đã có thuế. Sở dĩ phải quy đổi vì hoá đơn bán hàng chịu thuế TTĐB không ghi rõ giá bán chưa có thuế mà chỉ ghi giá bán gồm cả thuế TTĐB.

Thuế TTĐB cũng có tính lãnh thổ như thuế GTGT. Hàng chịu thuế TTĐB nếu đem đi xuất khẩu sẽ không chịu thuế TTĐB ở nước xuất khẩu. Ngược lại, hàng chịu thuế TTĐB nhập khẩu sẽ phải chịu thuế ở nước nhập khẩu. Thuế TTĐB có thuế suất cao

thậm chí rất cao so với thuế GTGT. Việc định thuế suất cao đối với thuế TTĐB vừa nhằm mục đích hướng dẫn tiêu dùng lại, vừa nhằm mục đích điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao có khả năng tiêu dùng những hàng hoá dịch vụ cao cấp. Vì vậy thuế TTĐB được coi là loại thuế tiêu dùng “cùng cấp” với thuế GTGT nhằm bổ sung và khắc phục một phần tính lũng thoái của thuế GTGT.

Thuế suất thuế TTĐB có thể được thể hiện bằng thuế suất thu dưới dạng tỉ lệ phần trăm trên cơ sở tính thuế.

❖ THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU

Thuế xuất, nhập khẩu là loại thuế đánh vào hàng hoá xuất hoặc nhập khẩu. Thuế này là một trong những loại thuế xuất hiện từ thời kỳ cổ đại, tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Khi mới ra đời thuế xuất nhập khẩu nhằm mục tiêu chủ yếu là tạo nguồn thu cho ngân sách. Vì vậy, các quốc gia đánh thuế vào hầu hết các mặt hàng kể cả xuất và nhập khẩu. Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng của các hoạt động ngoại thương trên thế giới, mối quan hệ về ngoại thương và cân bằng cán cân thanh toán ngày càng được chú trọng nhiều hơn.

Trong bối cảnh đó, thuế xuất nhập khẩu không chỉ có vai trò tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn được sử dụng như một công cụ hữu hiệu bảo vệ nền sản xuất nội địa và thực hiện đường lối đối ngoại về mặt kinh tế của một quốc gia. Tất cả các nước đều tìm cách khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hoá và kiểm soát hoạt động nhập khẩu. Do vậy, càng về sau, vai trò của thuế xuất khẩu ngày càng mờ nhạt và chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng số thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu vì thuế suất của đa số các mặt hàng đều bằng 0%. Vì lý do này, khi nói đến thuế xuất, nhập khẩu của một nước thì thông thường người ta hàm ý đề cập chủ yếu đến thuế nhập khẩu.

Đối tượng chịu thuế nhập khẩu là những hàng hoá được phép nhập khẩu vào thị trường nội địa dùng cho mục đích tiêu dùng trực tiếp hoặc sản xuất hàng hoá tiêu dùng trong thị trường nội địa. Về nguyên tắc, hàng tạm nhập sau đó tái xuất khẩu hoặc hàng là nguyên liệu dùng để sản xuất gia công hàng xuất khẩu; hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường vận chuyển; hàng nhập khẩu vào các khu chế xuất không phải chịu thuế nhập khẩu. Sở dĩ như vậy là vì những hàng hoá đó thực chất không được tiêu dùng tại thị trường nội địa. Xét trên khía cạnh này, thuế nhập khẩu cũng mang tính “lãnh thổ” như những loại thuế tiêu dùng khác. Thông lệ này đã trở thành cơ sở để xác định phạm vi đối tượng chịu thuế nhập khẩu của hàng hoá trong luật thuế xuất nhập khẩu của các nước trên thế giới.

Cơ sở để xác định mức thuế nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hoá nhập khẩu nhất định là giá tính thuế và thuế xuất.

Về nguyên tắc, giá tính thuế nhập khẩu là giá mua hàng hoá tại cửa khẩu của nước nhập khẩu. Khâu giá này gồm chi phí mua hàng, chi phí vận chuyển và bảo hiểm Quốc tế. Cơ sở để xác định giá tính thuế theo nguyên tắc trên đây là các chứng từ trong hoạt động kinh doanh nhập khẩu như: hợp đồng kinh tế, hoá đơn mua hàng, vận đơn, các chứng từ thanh toán... Mặc dù vậy, do có nhiều hình thức nhập khẩu khác nhau (chính ngạch, tiểu ngạch, mậu dịch, phi mậu dịch,...) và xuất xứ hàng hoá nhập khẩu cũng hết sức đa dạng, nên không phải trường hợp nhập khẩu nào cũng có chứng từ hợp lệ làm căn cứ xác định giá tính thuế. Trong thực tế, tùy từng trường hợp cụ thể mà người ta có cách xác định giá tính thuế phù hợp sao cho vừa đảm bảo tính khách quan, vừa đảm bảo sự kiểm soát của nước nhập khẩu, chống các hiện tượng gian lận để trốn thuế thông qua giá. Thông thường người ta phân biệt làm mấy trường hợp sau:

- Trường hợp có hợp đồng mua bán ngoại thương, thực hiện thanh toán qua ngân hàng, có đủ các chứng từ hợp lệ (đủ độ tin cậy) thì giá tính thuế là giá CIF - tức giá mua hàng hoá tại cửa khẩu của nước nhập khẩu đã bao gồm chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế. Tuy nhiên, trong trường hợp hàng nhập khẩu là mặt hàng nhà nước quản lý giá tính thuế mà giá CIF nói trên thấp hơn mức giá tối thiểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì giá tính thuế được xác định là mức giá quy định trong bảng giá tối thiểu.
- Các trường hợp không có đủ các chứng từ hoặc chứng từ không hợp lệ thì giá tính thuế sẽ là mức giá quy định trong bảng giá tối thiểu của cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định giá sàn tối thiểu vừa tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý thu thuế lại vừa là một biện pháp hữu hiệu trong việc chống các hiện tượng thông đồng, gian lận giá, bán phá giá có chủ đích... Do vậy, bảng giá tối thiểu vừa được coi là biện pháp kiểm soát của nhà nước đối với hoạt động nhập khẩu lại vừa là biện pháp đảm bảo nguồn thu của ngân sách và bảo hộ nền sản xuất nội địa. Tuy nhiên, nếu mức giá tối thiểu được xây dựng thiếu chính xác và không được điều chỉnh kịp thời theo sự biến động của mặt bằng giá quốc tế thì việc tính thuế theo bảng giá tối thiểu lại trở thành một trở ngại đáng kể đối với hoạt động nhập khẩu hàng hoá, thậm chí gây thất thu ngân sách và không khuyến khích văn minh thương mại. Hơn thế nữa, việc xây dựng bảng giá tối thiểu là công việc thuộc về chủ quyền của mỗi quốc gia (đặc biệt là các nước chậm phát triển) lạm dụng hình thức này như một biện pháp bổ

sung cho hàng rào thuế quan nhằm hạn chế nhập khẩu hoặc phân biệt đối xử hàng hoá. Sự lạm dụng này rõ ràng là rào cản đáng kể đối với tiến trình tự do hoá thương mại trên thế giới. Để khắc phục tình trạng đó, GATT (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại) năm 1994 đã xây dựng 6 phương pháp xác định trị giá Hải quan làm căn cứ tính thuế nhập khẩu. Việc xây dựng các phương pháp xác định trị giá Hải Quan và những nguyên tắc áp dụng nhằm đảm bảo xác định được giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu gần sát nhất với chính hàng hoá đó trong giao dịch, trên cơ sở đó thúc đẩy thương mại thế giới phát triển theo xu hướng tự do hoá.

Nguyên tắc chung để xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu là dựa trên sự chênh lệch giá cả tương đối giữa mặt bằng giá cả quốc tế và mặt bằng giá nội

địa của cùng một loại hàng hoá hoặc giữa các loại hàng hoá tương đương. Theo đó, tùy thuộc vào từng mức thuế nhập khẩu theo ý đồ thiết kế là bảo hộ thông thường, bảo hộ triệt để hoặc bảo hộ có áp lực mà định hình thuế suất cho phù hợp.

Trong xu thế hội nhập kinh tế và tự do hoá thương mại, thuế suất, nhập khẩu nói chung và thuế nhập khẩu nói riêng còn đóng vai trò như một công cụ đối ngoại về mặt kinh tế giữa các quốc gia, giữa các khu vực và thực hiện các cam kết quốc tế. Vì vậy, ngoài mức thuế suất phổ thông, thuế nhập khẩu của các nước còn có thêm một mức thuế suất đặc biệt- còn gọi là thuế suất ưu đãi áp dụng cho hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có ký kết thoả thuận ưu đãi hoặc đối xử tối huệ quốc. Mức thuế suất ưu đãi thường được quy định thấp hơn mức thuế suất phổ thông theo một tỉ lệ nhất định. Thuế suất ưu đãi cũng có thể phân biệt thành thuế suất ưu đãi chung và thuế suất ưu đãi đặc biệt theo tính chất và nội dung của các hiệp định thương mại và thuế quan giữa các nước và các khu vực có quan hệ.

Thuế GTGT, thuế TTĐB, và thuế XNK, xét về bản chất, đều là các sắc thuế gián thu được cấu thành trong giá cả hàng hoá, dịch vụ do người tiêu dùng chịu. Tuy vậy, chúng không thể gộp thành một sắc thuế duy nhất vì mỗi sắc thuế nói trên có một sứ mệnh riêng biệt. Thuế GTGT là sắc thuế có diện thu rộng, mức thuế có tính chất tương đối quân bình, thuế đánh ở nhiều khâu của quá trình luân chuyển hàng hoá dịch vụ nên sứ mệnh của nó chủ yếu tạo nguồn thu thường xuyên và ổn định cho ngân sách nhà nước. Ngược lại, thuế TTĐB là sắc thuế chỉ đánh một lần duy nhất ở một khâu (khâu sản xuất hoặc nhập khẩu) với thuế suất khá cao, chỉ đánh vào một số hàng hoá, dịch vụ nhất định, nên chức năng chủ yếu của nó là hướng dẫn tiêu dùng, điều tiết thu nhập. Thuế xuất, nhập khẩu có vai trò quan trọng trong việc tạo mặt bằng giá bình đẳng giữa hàng nhập khẩu và hàng sản xuất nội địa, tạo ra hàng rào thuế quan hợp lý bảo hộ sản xuất trong nước, hướng dẫn tiêu dùng và góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách. Vì mỗi sắc thuế có chức năng và sứ mệnh riêng nên chúng không có tính chất thay thế lẫn nhau. Thuế GTGT tồn tại một cách độc lập so với thuế nhập khẩu và thuế TTĐB (hàng chịu thuế TTĐB vẫn chịu thuế GTGT ở bất cứ khâu nào) nhằm đảm bảo tính liên hoàn của cơ chế khấu trừ giữa các khâu chịu thuế GTGT. Nếu chúng không được thiết kế tồn tại song hành thì cơ chế liên hoàn của thuế GTGT sẽ bị chặt đứt và sẽ nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp cần phải giải quyết một cách không cần thiết. Tương tự như vậy, thuế TTĐB cần phải tồn tại song hành và độc lập mà không nên gộp vào

thuế nhập khẩu. Sự tồn tại độc lập này vừa giúp cho việc hoạch định chính sách một cách rõ ràng, minh bạch; vừa đảm bảo tính thông lệ quốc tế, vừa tạo điều kiện để thực hiện chính sách bình đẳng giữa hàng nhập khẩu vào hàng xuất khẩu nội địa.

Tuy tồn tại một cách độc lập nhưng 3 sắc thuế nói trên lại có mối quan hệ logic với nhau và bổ sung, bọc lót cho nhau. Thuế nhập khẩu là một trong những yếu tố hình thành căn cứ tính thuế GTGT hoặc thuế TTĐB. Khâu giá cấu thành căn cứ tính thuế của ba loại thuế đối với hàng nhập khẩu là thống nhất (đều là giá CIF- giá nhập khẩu hàng hoá tại cửa khẩu). Thuế TTĐB có tác dụng hướng dẫn tiêu dùng và điều tiết thu nhập mạnh nên có tác dụng bổ sung, khắc phục tính lũng thoái của thuế GTGT góp phần đảm bảo công bằng xã hội. Thuế GTGT và thuế TTĐB là nguồn thu chủ yếu bù đắp sự suy giảm của thuế nhập khẩu theo xu hướng tự do hoá thương mại và hội nhập quốc tế. Cơ sở dữ liệu tính thuế và quản lý thu của mỗi sắc thuế nói trên đều là những căn cứ xác định hoặc giám sát kiểm tra cơ sở tính thuế và quản lý thu của sắc thuế còn lại.

Như vậy có thể nói rằng tính Logic hệ thống là đặc tính nội tại của các sắc thuế tiêu dùng. Chúng phải được tôn trọng một cách khách quan cả về mặt nội dung kinh tế và các thủ pháp kỹ thuật khi thiết kế và vận hành. Nếu đặc tính khách quan này không được đặt ra như một yêu cầu tất yếu thì rất có thể hệ thống các sắc thuế tiêu dùng sẽ rơi vào tình trạng chồng chéo, không bao quát hết đối tượng, hoặc triệt tiêu tác dụng của nhau. Một tập hợp các sắc thuế như vậy không thể gọi là một hệ thống hoàn chỉnh và hiệu quả vận hành chúng chắc chắn sẽ không cao.

2.1.2.2. Nhóm thuế thu nhập

Nhóm thuế thu nhập bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu đánh vào phần thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi trừ các chi phí liên quan đến thu nhập của cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu đánh vào cá nhân có thu nhập cao.

Đối tượng chịu thuế là thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế đối với công ty bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác. Trong

khi đó đối tượng chịu thuế của thu nhập cá nhân là thu nhập thường xuyên và không thường xuyên.

Thuế thu nhập công ty và thuế thu nhập cá nhân là hai sắc thuế độc lập. Tuy nhiên trên phương diện lý thuyết, vì cả hai là loại thuế thu nhập nên có một số nguyên tắc chung thường được cân nhắc làm cơ sở cho việc hoạch định hai sắc thuế có chung bản chất này:

Nguyên tắc thứ nhất: Đánh thuế trên cơ sở thu nhập chịu thuế hiện hữu.

Trên thực tế, không phải mọi khoản thu nhập phát sinh đều phải đánh thuế. Vì vậy, việc đầu tiên khi hoạch định chính sách thuế thu nhập là phải xác định rõ phạm vi các khoản thu nhập chịu thuế. Trước hết, tất cả các khoản thu nhập phát sinh bằng tiền hoặc hiện vật không phân biệt từ nguồn sản xuất kinh doanh hay lao động, đầu tư đều có thể xếp vào thu nhập chịu thuế, sau khi loại trừ những khoản được pháp luật quy định không phải chịu thuế thu nhập. Thường là những khoản thu nhập nhỏ, hay đã nộp thuế thu nhập ở một nơi nào đó rồi.

Thứ hai, thu nhập chịu thuế phải là thu nhập ròng, nghĩa là thu nhập sau khi đã trừ các chi phí đã tạo ra nó và các khoản được phép giảm trừ. Đối với thuế thu nhập công ty thì thu nhập chịu thuế là doanh thu đã trừ chi phí kinh doanh. Đối với thu nhập cá nhân thì thu nhập chịu thuế là thu nhập sau khi trừ các chi phí cần thiết để tạo ra thu nhập đó

Thứ ba, việc xác định thu nhập phải đảm bảo tính khả thi cho công tác quản lý.

Nguyên tắc thứ hai: đánh thuế thu nhập theo phương pháp lũy tiến. Thuế thu nhập là loại thuế trực thu, vì vậy nó được trao cho sứ mệnh điều tiết nhằm đảm bảo sự công bằng xã hội. Muốn thực hiện sứ mệnh đó, thuế thu nhập phải thiết kế theo phương pháp lũy tiến, một mặt để bù lại tính lũy thoái của thuế gián thu, một mặt hạn chế sự phân loại giàu nghèo trong xã hội. Theo nguyên tắc lũy tiến, thu nhập chịu thuế càng cao thì thuế suất thuế thu nhập cũng càng cao. Tuy nhiên, sự lũy tiến của thuế thu

nhập cũng không phải là không có giới hạn. Với mức thuế suất thuế thu nhập được xác định cao hơn mức giới hạn cho phép thì nó sẽ làm cản trở để cố gắng tăng thu nhập của đối tượng nộp thuế và thu nhập về thuế của nhà nước cũng giảm dần xuống.

Nguyên tắc thứ ba: Quy ước thời gian để xác định thu nhập chịu thuế

Thông thường lấy khoảng thời gian là một năm làm cơ sở tính thuế. Những khoản thu nhập phát sinh trong khoảng thời gian đó được coi là đối tượng chịu thuế thu nhập

Nguyên tắc thứ tư: nguyên tắc trọng yếu khi xây dựng các căn cứ tính thuế và nghĩa vụ thuế : Quy định của Luật có thể không cần điều chỉnh những khoản thu nhập nhỏ, vặt vãnh có tính chất cá biệt, không phổ biến,... mà vẫn không ảnh hưởng đến tính công bằng giữa các đối tượng nộp thuế. Nguyên tắc trọng yếu được áp dụng còn nhằm đảm bảo tính rõ ràng, đơn giản của chính sách và tiết kiệm hành thu. Cũng theo nguyên tắc này, trong một số trường hợp , việc xác định các khoản thu nhập phát sinh hoặc các khoản chi phí khấu trừ được thực hiện bằng biện pháp “khoán định mức”. Biện pháp này tuy không đạt được độ chính xác hoàn toàn xét trong điều kiện của từng chủ thể nộp thuế, nhưng vì định mức khoán được xác định trên cơ sở số lớn, phổ biến, nên có thể vận dụng được nhằm tiết kiệm chi phí hành thu.

2.1.2.3. Nhóm thuế khác

- Thuế sử dụng đất : thu theo nguyên tắc mọi tổ chức cá nhân sử dụng đất đều phải nộp thuế sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất). Đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phải điều tiết cao hơn đất ở, đất xây dựng công trình. Đất ở, đất xây dựng công trình thu cao hơn đất sử dụng vào mục đích nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Căn cứ tính thuế là diện tích, giá tính thuế, thuế suất. Giá tính thuế được xác định theo giá các loại đất do UBND tỉnh, thành phố quy định sát với giá thị trường.
- Thuế tài nguyên: mục đích nhằm tăng cường bảo vệ môi trường, khai thác sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên khai thác đều chịu thuế. Việc tính thuế dựa trên sản lượng khai thác. Mức thuế suất được phân biệt theo loại tài nguyên thiên nhiên.
- Các loại thuế đặc thù dành riêng cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài như: thuế nhà thầu, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (được hủy bỏ từ năm 2004).

2.2. Cải cách thuế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua

Để đạt được hệ thống thuế như hiện nay nhà nước đã thực hiện 2 cuộc cải cách lớn và liên tục bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.1 Nội dung của cải cách thuế lần I:

Cải cách bước I là nhà nước thiết lập được một hệ thống chính sách thuế đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân từ năm 1990 được đánh dấu bằng việc Quốc hội đã ban hành một loạt các sắc thuế mới, như thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế lợi tức, thuế tài nguyên, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Năm 1991 quốc hội ban hành Luật thuế Xuất nhập khẩu mới thay cho Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ra đời năm 1986. Năm 1992 ban hành pháp lệnh về nhà đất, năm 1993 ban hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp. Năm 1994 ban hành Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Việc cải cách thuế bước một đánh dấu một bước quan trọng trong việc áp dụng thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của nền kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế chuyển dần sang kinh tế thị trường và từng bước phát triển . Thuế còn là cơ sở đảm bảo cho các yêu cầu chi tiêu của nhà nước , góp phần cơ bản vào việc giữ vững sự ổn định về kinh tế, chính trị xã hội trong công cuộc đổi mới của đất nước. Cải cách thuế bước I sau 5 năm thực hiện (1991-1995) đã mang lại kết quả cả về tăng ngân sách nhà nước và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thể hiện trên các số liệu ở bảng sau:

Năm	Số thu thuế (tỷ đồng)	% thuế trong thu NSNN	% tăng thuế thu NSNN	% tăng GDP	% thuế trên GDP	Lạm phát
1991	9.844	95	169,6	6,0	12,8	67,59
1992	18.516	88	188,1	8,6	16,8	17,60
1993	29.233	90	157,9	8,1	21,4	5,28
1994	37.206	89	127,3	8,8	21,3	14,29
1995	53.374	94	134,9	9,5	21,9	12,91

(Nguồn từ Bộ Tài Chính)

Kết quả cải cách thuế bước I là thắng lợi lớn đầu tiên trong công cuộc đổi mới trên lĩnh vực tài chính của nước ta.

2.2.2 Nội dung của cải cách thuế lần II:

Cải cách bước II là tiếp tục hoàn thiện cho hệ thống chính sách thuế ngày càng phù hợp với nền kinh tế thị trường và mở cửa với bên ngoài, từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới (từ năm 1998 – 1999) đạt tỷ lệ đóng viên cho ngân sách nhà nước trên GDP do nhà nước đặt ra.

Dấu nhấn của chương trình cải cách thuế bước II là Quốc Hội đã thông qua hai luật thuế mới vào năm 1997, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/1999, là thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm thay thế Luật thuế doanh thu và Thuế Lợi tức đã tỏ ra lỗi thời không đáp ứng được yêu cầu đặt ra của nền kinh tế thị trường. Đây là hai sắc thuế quan trọng nhất trong cả hệ thống chính sách thuế, bởi diện điều chỉnh của hai Luật thuế này rất rộng, bao quát hầu hết các đối tượng sản xuất kinh doanh. Ngoài ra để hướng dẫn sản xuất tiêu dùng của xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng cho ngân sách nhà nước một cách hợp lý, tăng cường quản lý sản xuất, kinh doanh đối với một số hàng hóa, dịch vụ, Quốc hội đã thông qua Luật thuế tiêu thụ đặc biệt .

Trong bước cải cách này, tác dụng điều tiết kinh tế vĩ mô đối với nền kinh tế của từng sắc thuế bước đầu đã được phát huy và đạt kết quả tương đối tốt.

Thuế GTGT ưu điểm

nổi trội là khắc phục một cách cơ bản việc thu thuế trùng lặp qua các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó góp phần giải phóng sức sản xuất, làm đa dạng, phong phú thêm các hình thức sản xuất và dịch vụ, khuyến khích đi vào chuyên môn hóa, phù hợp với kinh tế thị trường, làm tăng năng suất lao động, tăng thu nhập, góp phần khuyến khích đầu tư mạnh hơn trong các khu vực và thành phần kinh tế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp với một mức thuế suất 32% áp dụng chung cho các thành phần kinh tế thuộc các ngành nghề đã tạo sự bình đẳng về nghĩa vụ, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển . Đồng thời với những quy định về nguyên tắc tính chi phí hợp lý, hợp lệ đã góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành, kinh doanh có lãi. Đặc biệt những quy định về

ưu đãi, miễn giảm thuế đa dạng đã có tác dụng khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Kết quả cải cách thuế bước II được chứng minh bằng việc số thu về thuế GTGT cao hơn hẳn so với thuế doanh thu trước đây. Số thu thuế doanh thu năm 1998 là 13.000 tỷ đồng thì số thu thuế GTGT năm 1999 là 16.700 tỷ đồng, năm 2000 là hơn 22,000 tỷ đồng, năm 2001 đạt gần 19.000 tỷ đồng. Kết quả số thu về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng tăng cao hơn so với thuế lợi tức. Số thu thuế lợi tức năm 1997 là 8.200 tỷ

đồng, năm 1998 là 8.700 tỷ thì số thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 1999 là 8.400 tỷ, năm 2000 là 10.300 tỷ và năm 2001 là 15.300 tỷ. Điều đáng nói là số thu cho ngân sách liên tục tăng cao nhưng giá cả thị trường vẫn giữ được ổn định, không gây tác động xấu đến sản xuất, tiêu dùng và đời sống nhân dân. Kinh tế vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng khá (GDP năm 1998 tăng 5,8%, năm 1999 tăng 4,8%, năm 2000 tăng 6,7% và năm 2001 tăng hơn 6,8%, năm 2002 tăng 6,8%, năm 2003 tăng 7,26%, cho đến năm 2004 GDP ước tính tăng 7.7%)- (Nguồn từ Bộ Tài Chính).

Với kết quả đạt được như vậy, rõ ràng cải cách thuế bước II cũng là một thắng lợi vẻ vang của ngành thuế góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

2.2.3. Bổ sung, hoàn thiện các sắc thuế vào cuối năm 2003

Vào cuối năm 2003, trong kỳ họp thứ 3 của Quốc Hội khóa 11 đã thông qua hàng loạt các điều Luật về thuế cụ thể là: Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK, thuế TNDN, thuế TNCN,...và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2004, trừ thuế TNCN áp dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2004. Có thể tóm tắt những sửa đổi bổ sung so với trước đây như sau:

- Thuế GTGT

- Bổ sung thêm đối tượng chịu thuế đối với mặt hàng, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và giảm bớt nhóm hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế; về thuế suất; bỏ mức thuế suất 20%. Thực hiện ba mức thuế suất là 0%, 5% và 10%,

- Về giá tính thuế : bổ sung giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB.
- Về việc khấu trừ thuế đầu vào, chỉ áp dụng đối với hoá đơn GTGT mua vào có ghi rõ số thuế GTGT. Bỏ khấu trừ theo tỉ lệ phần trăm đối với hoá đơn thông thường và bảng kê hàng hoá là nông, lâm, thủy sản mua của người bán không có hoá đơn. Về việc hoàn thuế, chỉ áp dụng đối với thuế GTGT đầu vào lớn hơn đầu ra, đối với hàng xuất khẩu chính ngạch thanh toán qua ngân hàng và tài sản đầu tư có thời gian đầu tư dài trên 1 năm.
- Về kê khai thuế: bỏ quy định cơ quan thuế ra thông báo thuế. Áp dụng hình thức doanh nghiệp tự kê khai nộp thuế.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Bổ sung thêm đối tượng chịu thuế bằng cách chuyển một số mặt hàng chịu thuế GTGT ở mức 20% sang chịu thuế TTĐB và bổ sung thêm một số hàng hoá, dịch vụ cần điều tiết tiêu dùng.
- Hàng hoá tiêu thụ đặc biệt cũng thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Vì vậy, cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB cũng sử dụng hoá đơn GTGT.
- Giảm mức thuế suất thuế TTĐB phù hợp với việc đánh thuế GTGT vào mặt hàng chịu thuế TTĐB.
- Đối với cá nhân, hộ kinh doanh nhỏ không thực hiện được đầy đủ việc mua bán, hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, số thuế TTĐB phải nộp và thông báo cho đối tượng nộp thuế thực hiện.
- Về việc miễn giảm thuế thì chỉ còn quy định giảm thuế đối với hai trường hợp đó là : cơ sở bị thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ và trường hợp giảm thuế đối với ô tô.

- Thuế xuất nhập khẩu

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Bổ sung quy định về thuế tuyệt đối và hạn ngạch thuế quan, xoá bỏ việc áp dụng giá tính thuế tối thiểu, thực hiện xác định giá tính thuế nhập khẩu theo trị giá GATT;
- Thực hiện việc cắt giảm thuế theo lộ trình gia nhập AFTA.
- Thực hiện bảo hộ trọng điểm có thời hạn; tăng dần thuế nhập khẩu của các mặt hàng có mức thuế nhập khẩu dưới 5% lên mức cao hơn, thực hiện thu theo

diện rộng nhằm bao quát hết nguồn thu; giảm bớt số lượng các mức thuế suất. Sửa đổi danh mục Biểu thuế theo doanh mục biểu thuế hài hoà Asean (AHTN), thực hiện phân loại hàng hoá đúng theo nguyên tắc phân loại chung của danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu của tổ chức Hải Quan Thế Giới (HS).

- Xoá bỏ chính sách ưu đãi thuế theo tỉ lệ nội địa hoá, thu hẹp dần diện xét miễn, giảm thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thống nhất áp dụng cho mọi thành phần kinh tế không phân biệt doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Làm rõ các khái niệm về đối tượng cư trú, cơ sở thường trú, công ty chịu sự kiểm soát để xác định nghĩa vụ thuế cho đúng. Về mức thuế suất, áp dụng mức thuế suất phổ thông là 28% và mức thuế suất ưu đãi là 20%, 15%, 10% giữa doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.
- Bỏ thuế suất thuế doanh nghiệp bổ sung; bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; bỏ hoàn thuế đối với dùng lợi nhuận tái đầu tư.
- Thống nhất điều kiện ưu đãi, mức và thời gian miễn, giảm thuế giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Về điều kiện ưu đãi chỉ áp dụng đối với các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, dự án đầu tư công nghệ cao; dự án đầu tư vào địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Thay việc ưu đãi, miễn giảm

thuế cho các dự án khác bằng việc cho áp dụng phương pháp khấu hao nhanh.

- Chuẩn hóa lại chi phí hợp lý và bất hợp lý
- Bổ sung thuế thu nhập từ quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cho đối tượng nộp thuế là tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Bãi bỏ luật thuế chuyển quyền sử dụng đất.

- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

Pháp lệnh lần này đã sửa đổi toàn diện bốn nội dung của biểu thuế đối với người Việt Nam. Về quản lý thuế cũng có những sửa đổi cho phù hợp với công cuộc cải cách hành chính. Sau đây là một số nội dung mới sửa đổi:

- Nâng mức khởi điểm chịu thuế của người Việt Nam, giãn khoảng cách giữa các bậc thu nhập chịu thuế, bỏ mức thuế suất 50%, bỏ thuế thu nhập bổ sung nhằm khuyến khích các nhà đầu tư, các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam tăng cường sử dụng lao động có khả năng là người Việt Nam.
- Về thu nhập chịu thuế: Pháp lệnh mới sửa đổi về thuế TNCN đã bãi bỏ biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập không thường xuyên, bãi bỏ thuế thu nhập đối với quà biếu, tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về. Vì vậy thu nhập không thường xuyên chỉ còn hai loại là trúng thưởng xổ số và thunhập từ chuyển giao công nghệ. Các khoản thu nhập khác trước nay là thu nhập không thường xuyên thì nay là thu nhập thường xuyên. Điều này có lợi cho người nộp thuế.
- kê khai nộp thuế và khấu trừ thuế: thực hiện nguyên tắc khấu trừ tại nguồn, tức là cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế trước khi chi trả thu nhập cho cá nhân. Quản lý theo phương pháp khấu trừ tại nguồn sẽ tạo điều kiện bao quát hết các nguồn thu nhập. Những cá nhân có thu nhập ổn định tại một nơi thì có căn cứ xác định mức khấu trừ theo biểu lũy kế từng phần, còn cá nhân có thu nhập nhiều nơi thì cơ quan chi trả thu nhập tạm khấu trừ khi phát sinh trả với mức 10% trên tổng thu nhập đối với khoản chi trả trên 500,000 đồng, và cuối năm cá nhân sẽ tự quyết toán lại với ngân sách nhà nước.

- Thoái trả thuế: Cá nhân nộp thuế chỉ cần chứng minh số thuế đã nộp là biên lai thuế thu nhập do cơ quan chi trả thu nhập cấp.

Tóm lại, quá trình cải cách chính sách thuế trong giai đoạn vừa qua đều hướng đến mục tiêu đơn giản hoá các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, không phân biệt doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác nhau, doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Áp dụng thuế thu nhập cá nhân thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng chịu thuế, đảm bảo công bằng xã hội và tạo động lực phát triển. Hiện đại hoá công tác thu thuế và tăng cường quản lý nhà nước.

Tuy nhiên, để đánh giá hệ thống thuế hiện nay có phù hợp với tình hình đất nước đang trong quá trình hội nhập hay không ta cần xem xét những yêu cầu cải cách hệ thống thuế trong thời gian tới.

2.3. Yêu cầu cải cách hệ thống thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới:

- Thuế và phí phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế phát huy cao độ các nguồn nội lực, thúc đẩy sản xuất phát triển. Chính sách thuế vì vậy phải đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn hội nhập và phải phù hợp với thông lệ quốc tế.
- Thuế phải là nguồn thu cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu dùng và giành một phần cho tích lũy.
- Thuế và phí phải từng bước đảm bảo tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng. Áp dụng hệ thống thuế thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng nộp thuế. Sự bình đẳng này còn được thể hiện giữa doanh nghiệp và cơ quan hành thu.
- Hệ thống chính sách thuế phải vừa bảo hộ hợp lý, có chọn lọc; có thời hạn đối với các ngành kinh tế, ngành công nghiệp trọng điểm tạo nền tảng cho việc thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- Để bảo vệ thị trường nội địa và đảm bảo cạnh tranh công bằng, chống các hình thức gian lận thương mại, cần tiến hành nghiên cứu kỹ lưỡng và đầy đủ

các điều kiện áp dụng, cơ sở tính toán, phương thức thực hiện những luật thuế chống bán phá giá, luật thuế đối kháng..., các hình phạt nghiêm khắc và có hiệu quả trong điều kiện áp dụng ở Việt Nam.

- Chính sách thuế phải đơn giản, quy định rõ ràng (không thể hiện sai và vận dụng tùy tiện) và ổn định. Bảo đảm dễ hiểu, dễ thực hiện.
- Không ngừng hiện đại hóa, kiện toàn nâng cao năng lực của bộ máy quản lý thuế, hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi gian lận thuế, chống thất thu ngân sách, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém trong quản lý thuế; kiện toàn bộ máy quản lý thuế trong sạch, vững mạnh. Đẩy nhanh việc áp dụng công nghệ tin học vào công tác quản lý thuế, đảm bảo thu đúng chính sách, thu đủ và kịp thời các khoản thuế và phí vào ngân sách nhà nước.

2.4. Ưu nhược điểm của hệ thống thuế hiện hành so với yêu cầu hội nhập

2.4.1. Ưu điểm của hệ thống thuế hiện hành

- Về thu ngân sách nhà nước:

Trong những năm qua, tỷ lệ từ thu ngân sách nhà nước từ thuế không ngừng tăng lên cụ thể tổng số thu thuế và phí năm 2001 đạt 103,888 tỷ, năm 2002 đạt 119,018 tỷ, năm 2003 đạt 132,500 tỷ và năm 2004 ước đạt 162,000 tỷ. Tỷ lệ đóng góp từ thuế đạt khoảng 21,4% GDP (mục tiêu 18%-19%). Cơ cấu số thu về thuế đã chuyển hóa theo hướng tích cực; thuế nội địa đã tăng tỷ trọng từ 50,7% năm 2001 lên 55,1% năm 2004.

Ngược lại thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, dầu thô giảm từ 49,5% năm 2001 lên 43,7% năm 2004 (Nguồn từ Bộ Tài Chính). Về cơ bản đã đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên ngày càng tăng của ngân sách nhà nước, giảm được tỉ lệ bội chi ngân sách, kiềm chế lạm phát. Bước đầu đã dành một phần nguồn thu từ thuế để chi đầu tư phát triển.

- Về kinh tế:

Các loại thuế trong hệ thống về cơ bản đã:

- Thống nhất áp dụng không phân biệt đối xử đối với các thành phần kinh tế,

- Thể hiện sự công bằng bình đẳng giữa các thành phần kinh tế,
- Thúc đẩy tính cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế,
- Mở rộng giao lưu hàng hoá, khuyến khích sự hợp tác đầu tư của nước ngoài

- Kích thích động lực phát triển kinh tế:

- Với việc áp dụng một hệ thống chính sách thuế cho các thành phần kinh tế đã tạo ra môi trường pháp lý bình đẳng, thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường cạnh tranh và phát triển kinh tế.
- Chính sách thuế đã đáp ứng được đòi hỏi của chính sách kinh tế đối ngoại, mở cửa đã thu hút được một số lượng đáng kể vốn đầu tư nước ngoài, phục vụ cho việc mở rộng và thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển.
- Các hình thức thuế thích hợp đã lần lượt được ban hành, bổ sung hay thay thế các loại thuế đã lạc hậu, không còn thích hợp.

- Về tính pháp lý của hệ thống thuế:

Một trong những thay đổi cơ bản của hệ thống thuế mới là mặt pháp chế hoá. Hệ thống thuế mới được ban hành chủ yếu dưới hình thức luật hoặc pháp lệnh.

2.4.2 Hạn chế của hệ thống thuế hiện hành

2.4.2.1. Hạn chế về chính sách thuế

- Chính sách thuế chưa bao quát hết toàn bộ đối tượng thu và nguồn thu mới đã và đang phát sinh trong nền kinh tế thị trường. Số lượng, tốc độ và cơ cấu thu ngân sách nhà nước còn một số bất hợp lý.

- Trong cơ cấu thu của ngân sách nhà nước , thuế xuất nhập khẩu và bán dầu thô còn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng thu:
Mặc dù tỷ trọng thu ngân sách từ dầu thô và hàng nhập khẩu đã giảm từ 49,5% trong các năm 2001,2002 xuống 47,2% năm 2003, và tiếp tục giảm còn 43,7% năm 2004 trong đó tỷ trọng thu từ dầu thô đã giảm từ 25,9% trong năm 2001, 21,6% trong năm 2002 và còn 20,5% trong năm

2003; tỷ trọng thu từ thuế xuất nhập khẩu giảm từ 26,6% trong năm 2002 xuống còn 25,4% trong năm 2003 và xuống thấp hơn nữa trong 6 tháng đầu năm 2004 (Nguồn Bộ Tài Chính). Tuy nhiên, đây là những khoản thu không trực tiếp phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của nền kinh tế và còn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước. Thu từ dầu thô phụ thuộc rất nhiều vào giá dầu thế giới. Thu thuế nhập khẩu lại phụ thuộc vào quá trình hội nhập. Vì vậy những khoản thu này không mang tính ổn định cao.

- Tỷ trọng thuế gián thu rất cao so với thuế trực thu
Không kể nguồn thu từ dầu thô, tỉ lệ thuế gián thu năm 2001 chiếm khoảng 55% cơ cấu thu ngân sách nhà nước, năm 2002 là 59% và năm 2003 tỷ lệ này tăng lên gần 60%.
- Trong từng loại thuế còn tình trạng chồng chéo, trùng lặp và phức tạp
 - Hệ thống thuế theo đuổi nhiều mục tiêu khác nhau, vừa phải đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, vừa thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế xã hội nên trở nên phức tạp, với nhiều mức thuế suất, nhiều trường hợp miễn giảm thuế
điều đó được thể hiện trong Luật thuế thu nhập công ty với quá nhiều điều kiện miễn giảm hay còn rất nhiều đối tượng không chịu thuế GTGT trong Luật thuế GTGT.
- Hệ thống thuế chưa phù hợp với thống lệ quốc tế
 - Hệ thống thuế còn quá phức tạp chưa đồng bộ, tính minh bạch chưa cao và thường xuyên thay đổi
Cho đến nay, chính sách vẫn còn nhiều thay đổi bất thường, khó dự đoán, không lường trước được. Thay đổi chính sách làm đảo lộn các tính toán chiến lược của doanh nghiệp, chuyển lãi thành lỗ, rủi ro đầu tư cao. Ví dụ cụ thể là việc thay đổi ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài nằm trong khu công nghiệp vào đầu năm 2004, hay là doanh nghiệp nằm trong khu chế xuất không được hưởng thuế suất theo lộ trình CEPT trong năm 2003.
- Hệ thống hành thu chưa hoạt động hiệu quả, còn chồng chéo giữa các cơ quan quản lý nhà nước như thuế, Hải Quan.

- Chưa có các loại thuế phù hợp, các hình phạt thích đáng nhằm để bảo vệ thị trường nội địa và đảm bảo cạnh tranh công bằng chống các hình thức gian lận thương mại. Dẫn chứng gần đây nhất là mặt hàng đường và trứng gà Trung Quốc tràn ngập thị trường Việt Nam gây điêu đứng các nhà sản xuất trong nước mà chúng ta chưa có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn.
- Những quy định về điều chỉnh thuế đối với hoạt động thương mại dịch vụ của Việt Nam chưa đầy đủ, không rõ ràng, chưa bao quát được hết những loại hình dịch vụ mới, đặc biệt là đối với giao dịch qua biên giới. Chưa có quy định hữu hiệu để đối phó với tình trạng sử dụng giá giao dịch giữa các công ty trong cùng tập đoàn công ty đa quốc gia để trốn thuế. Thuế đối với thương mại điện tử-một dự báo sẽ phát triển nhanh chóng trong thời gian tới cũng chưa được hoạch định.

2.4.2.2 Những mặt hạn chế trong quản lý hành chính thuế

Hiện nay vấn đề quản lý hành chính trong lĩnh vực thuế và Hải quan vẫn còn nhiều hạn chế cụ thể là:

- Còn nhiều sự chồng chéo, trùng lặp giữa cơ quan thuế và cơ quan Hải Quan về thủ tục cấp mã số thuế cũng như hoàn thuế và quyết toán thuế đối với các cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu. Các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân nộp thuế chưa phong phú, sâu rộng, chưa thường xuyên, liên tục nên người nộp thuế cũng như dư luận xã hội chưa hiểu đầy đủ về các chính sách thuế, các thủ tục hành chính về thuế.
- Hiện nay trong nội dung các luật và pháp lệnh thuế đã có một số điều quy định về công cụ quản lý thuế nhưng còn phân tán, mang tính khái quát, chưa minh bạch rõ ràng trách nhiệm cả người thu thuế với người nộp thuế và các tổ chức có liên quan. Giữa các luật thuế, pháp lệnh thuế, nhất là các văn bản có hiệu lực thấp hơn (như Nghị Định, Quyết định, chỉ thị, thông tư,...) quy định không nhất quán, không phù hợp với công cuộc hiện đại hóa và cải cách hành chính, nên hiệu quả quản lý thấp.
- Các quy trình quản lý thuế chưa thật đầy đủ, đồng bộ, chưa thật hợp lý. Quy định thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế; kiểm tra quyết toán thuế

còn những điểm bất cập so với yêu cầu quản lý mới. Thời gian hoàn thuế và giải đáp vướng mắc về thuế còn chậm so với quy định.

- Công tác tin học chưa hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý thuế. Chưa cập nhật có hệ thống số liệu lịch sử về doanh nghiệp. Chưa kết nối với hệ thống thông tin trong nội bộ ngành (Hải quan, kho bạc,...), với các ngành kinh tế, doanh nghiệp để cung cấp thông tin hỗ trợ lẫn nhau.
- Đội ngũ cán bộ thuế nhìn chung còn bất cập so với yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý, chưa phù hợp với yêu cầu hội nhập, chưa thích hợp với công nghệ quản lý mới. Ý thức trách nhiệm, kỷ luật, phong cách ứng xử của một bộ phận cán bộ thuế chưa đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính thuế gây khó khăn, phiền hà cho các nhà đầu tư. Trước yêu cầu đó, việc tiếp tục cải cách hành chính thuế tạo môi trường đầu tư thuận lợi là một trong những vấn đề cần làm ngay.

2.4.3 Phân tích ưu, nhược điểm cụ thể của một số sắc thuế cơ bản hiện hành so với yêu cầu hội nhập

❖ Thuế GTGT

Ưu điểm:

- Luật thuế GTGT sửa đổi đã mở rộng thêm đối tượng chịu thuế. Đặc biệt việc bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB đã tạo nên một tác động tương hỗ trong các sắc thuế tiêu dùng, một mặt làm tăng vai trò của thuế GTGT trong việc bổ sung nguồn thu cho ngân sách nhà nước trước sự giảm sút đáng kể của thuế xuất nhập khẩu do quá trình hội nhập trong tương lai.
- Luật thuế đã chặt chẽ hơn trong qui trình hoàn thuế nhằm hạn chế đến mức tối đa gian lận trong hoàn thuế đã làm thất thoát hàng tỉ đồng của nhà nước trong những năm qua.
- Tránh được việc thuế đánh chồng lên thuế của sắc thuế doanh thu trước đây
- Giảm bớt mức thuế suất làm thuế GTGT đơn giản hơn và dễ áp dụng hơn.

- Việc bãi bỏ quy định cơ quan thuế ra thông báo thuế làm tăng thêm tính tự giác của doanh nghiệp đồng thời giảm đáng kể khối lượng công việc của cục thuế

Nhược điểm:

- Đối tượng không chịu thuế GTGT còn nhiều (xem mục II đối tượng không chịu thuế GTGT tại thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003)
- Luật thuế GTGT tiên tiến, hiện đại nhưng vẫn được vận hành bằng một công nghệ hành thu hết sức lạc hậu và không đủ mạnh về mặt pháp lý, đây là một trong những nguyên nhân góp phần tạo ra tiêu cực và gây phiền hà nhiều nhất cho doanh nghiệp.
- Thủ tục hoàn thuế chưa được cải tiến là bao, trong luật thuế GTGT còn thiếu sự cân bằng về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp: Ví dụ, Thuế GTGT dù nhỏ hay lớn cũng phải kê khai và nộp theo từng tháng (không quá ngày 25 của tháng tiếp theo). Nhưng quyền của doanh nghiệp lại bị ràng buộc theo 3 tháng liên tục có kết quả đầu vào lớn hơn đầu ra và giới hạn số tiền theo mức cố định.
- Một vài điều khoản còn chưa thể hiện tính minh bạch. Ví dụ, Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12.12.2003 qui định dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Theo đó, “dịch vụ xuất khẩu” là dịch vụ đã được cung cấp trực tiếp cho tổ chức cá nhân nước ngoài và được tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, qui định này không rõ ràng và gây nhiều tranh cãi khi thực hiện. Trên thực tế, doanh nghiệp khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài không thể biết trước và chắc chắn liệu dịch vụ đó sẽ được sử dụng tại Việt Nam hay không. Trường hợp dịch vụ đó được mua lại và tiêu dùng tại Việt Nam sẽ chịu thuế GTGT theo qui định thuế nhà thầu. Vì vậy đề nghị định nghĩa lại dịch vụ xuất khẩu dựa trên cơ sở nếu là khách hàng, người mua, người thanh toán không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Việc quy định chỉ có 7 hình thức thanh toán được chấp nhận đối với hàng hoá xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% là quá chi tiết hơn mức cần thiết và không dự đoán hết được những hình thức khác mà tất yếu trong nền kinh tế thị trường sẽ phát sinh hay bắt buộc doanh nghiệp phải thực hiện đúng phương thức thanh toán trong hợp đồng mới thực hiện

được việc thanh khoản thuế và hoàn thuế là chưa hợp lý. Vì nếu phát sinh rủi ro không thu hồi nợ được và nhờ công ty chuyên đòi nợ thu hộ sau đó chuyển tiền về cho Công ty cũng không được chấp nhận.

- Ngoài thuế suất 0%, vẫn còn hai loại thuế suất là 5% và 10% điều đó tạo ra cho các doanh nghiệp cơ hội gian lận thuế khi nhập hàng giữa hai sắc thuế này.

❖ Thuế TTĐB

Ưu điểm

- Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt đã được mở rộng hơn, áp dụng chung cho cả hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu, điều chỉnh cả đối với một số loại hình kinh doanh dịch vụ cao cấp. Theo Quy định hiện hành, đối tượng chịu thuế TTĐB gồm 8 loại hàng hóa (thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, ô tô dưới 24 chỗ ngồi, điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, xăng các loại và các chế phẩm khác để pha chế xăng, bài lá, vàng mã, hàng mã) và 5 loại hình kinh doanh dịch vụ cao cấp (kinh doanh vũ trường, mát xa, karaoke, kinh doanh Casinô, kinh doanh giải trí có đặt cược, kinh doanh Golf và kinh doanh xổ số).
- Mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước cũng đồng nghĩa với tăng số thu thuế GTGT do thuế TTĐB là một yếu tố cấu thành trong cơ sở tính thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu.
- Về kê khai nộp thuế cũng bãi bỏ quy định cơ quan thuế phải ra thông báo thuế (trừ hộ kinh doanh nộp thuế khoán) nhằm đề cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tự tính, kê khai và nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Nhược điểm

- Mặc dù đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được mở rộng nhưng vẫn chưa bao quát hết các đối tượng chịu thuế.
- Việc giảm số lượng thuế suất thuế GTGT sẽ làm tăng tính hiệu quả của sắc thuế này trong thực tế, tuy nhiên cũng sẽ làm cho sắc thuế này

mang tính lũy thoái nhiều hơn. Nếu thuế TTĐB không được mở rộng đối tượng chịu thuế thì sẽ làm cho hệ thống thuế gián thu ngày càng lũy thoái ở cấp độ cao hơn. Điều đó sẽ vi phạm nguyên tắc công bằng và không thực hiện được mục tiêu hướng dẫn tiêu dùng.

❖ Thuế xuất nhập khẩu

Ưu điểm

- Việt Nam đã có những điều chỉnh trong chính sách cho phù hợp với thông lệ quốc tế nói chung và nhất là đảm bảo các cam kết của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên
- Trong lĩnh vực thuế và Hải quan, nước ta cũng đã cam kết thực thi Hiệp định trị giá GATT/WTO. Đây được xem là một trong những điều chỉnh về chính sách thuế cho phù hợp với hoạt động thương mại nói riêng và phù hợp với luật chơi của WTO nói chung.
- Hệ thống mới này mang lại rất nhiều lợi ích: trước hết đây là một hệ thống đơn giản giúp cho cơ quan Hải quan và cả nhà nhập khẩu xác định thuế chính xác hơn, công bằng hơn. Mặc dù có 6 phương pháp nhưng phương pháp đầu tiên (trị giá giao dịch) được coi là chủ đạo bởi nó là cơ sở xác định giá trong hầu hết các trường hợp (95%-98% số trường hợp). Theo hệ thống mới giá tính thuế nhập khẩu căn cứ vào giá thực tế trên hóa đơn của nhà nhập khẩu và các chi phí thực tế phát sinh...chính vì vậy đã loại bỏ những căn cứ không có thật và nhất là loại bỏ sự áp đặt những mức giá không phù hợp từ phía Hải Quan. Nhờ đó, số thuế tính được là rất chính xác và công bằng. Thứ hai, do thủ tục xác định trị giá đã cụ thể và thống nhất hơn nên công việc chuẩn bị tài liệu về nhập khẩu và chi phí xử lý đã giảm xuống, từ đó giảm thời gian và chi phí đối với cả người nhập khẩu lẫn cơ quan Hải Quan trong quá trình kê khai, kiểm hóa, tính thuế. Thứ ba, thuận tiện hơn cho các nhà nhập khẩu vì thủ tục đơn giản hơn. Hầu hết các hàng hoá không phải kiểm tra ngay khi nhập khẩu. Các thông tin khai báo không cần kiểm định ngay, kể cả trường hợp không có thông tin để xác định trị giá tính thuế trong thời hạn thông quan cũng vẫn được tạm thời chấp nhận trị giá tính thuế theo khai báo.
- Quy trình thanh lý, làm các thủ tục không thu thuế, hoàn thuế đã chặt chẽ hơn với yêu cầu doanh nghiệp phải chứng minh chứng từ thanh toán

hợp lệ theo quy định của pháp luật. Điều này làm giảm thiểu việc gian lận trong hoàn thuế.

Nhược điểm

- Cùng với việc triển khai áp dụng hệ thống xác định trị giá tính thuế mới, Việt Nam đứng trước một thách thức mới là tình trạng gian lận thương mại qua giá

ngày càng gia tăng. Với các phương pháp xác định giá trị theo Hiệp Định, người nhập khẩu được phép tự xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa của mình, tự xác định số thuế phải nộp (gồm thuế nhập khẩu và thuế khác như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, chênh lệch giá,...) thực hiện nộp thuế vào NSNN, sau đó khai báo với cơ quan Hải Quan để làm thủ tục giải phóng hàng. Đối với cơ quan Hải quan, khi làm thủ tục nhập khẩu, cán bộ Hải Quan chỉ kiểm tra giá trị khai báo có thống nhất với chứng từ kèm theo không, và kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ theo quy định. Sau đó nếu không có vướng mắc, trị giá khai báo sẽ được chấp nhận. Còn nếu Hải quan có nghi ngờ thì sẽ yêu cầu doanh nghiệp xuất trình thêm các bằng chứng chứng minh cho trị giá đã khai báo. Như vậy, khi áp dụng xác định trị giá tính thuế theo hiệp định, người nhập khẩu có quyền tự chủ rất cao đối với trị giá tính thuế. Nhưng đây cũng là vấn đề nổi cộm mà các doanh nghiệp không trung thực có thể vận dụng nhằm khai báo trị giá không chính xác.

Các hình thức gian lận chủ yếu là:

- Khai báo giá nhập khẩu thấp hơn trị giá thực của hàng hóa nhằm trốn thuế nhập khẩu và các thuế khác đánh vào hàng hóa, thu lợi từ NSNN và từ lợi thế cạnh tranh không lành mạnh đối với các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành hàng. Trường hợp này thường xảy ra đối với các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa thông thường để bán lại trên thị trường nội địa.
- Thứ hai, doanh nghiệp có thể khai báo trị giá tính thuế cao hơn giá trị thực của hàng hóa. Trường hợp này xảy ra đối với những doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa dưới hình thức tiếp nhận vốn đầu tư nước ngoài... Khi đó, doanh nghiệp chấp nhận nộp thuế cao hơn giá trị thực nhưng lại được hưởng lợi ích khác sau khi hàng hóa được nhập khẩu.

Trong điều kiện đó, việc tổ chức phòng ngừa và chống gian lận thương mại qua giá trở thành một yếu tố rất quan trọng, đảm bảo chống thất thu cho ngân sách và tạo điều kiện lành mạnh hóa môi trường cạnh tranh trên thị trường nội địa.

- Chưa có sự hợp tác chặt chẽ giữa Hải Quan và cộng đồng doanh nghiệp
- Chưa đáp ứng được yêu cầu về tính minh bạch có nghĩa là yêu cầu mọi điều khoản của Luật, các quy trình và thủ tục liên quan Hải quan bắt buộc phải công bố rộng rãi trong công chúng, dưới hình thức rõ ràng để tất cả các nhà nhập khẩu, xuất khẩu và người dân có thể hiểu được.
- Việc huấn luyện, đào tạo cán bộ Hải quan có trình độ, đạo đức tốt chưa được quan tâm đúng mức. Còn rất nhiều bức xúc của các doanh nghiệp về các hiện tượng tiêu cực của Hải Quan mà Nhà nước chưa giải quyết được làm giảm lòng tin đối với nhà đầu tư nước ngoài.
- Việc xử lý hoàn thuế xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp cũng là một vấn đề nan giải làm nản lòng cho đến các nhà đầu tư dễ tính nhất vẫn chưa được cải thiện đúng mức.
- Chưa có liên mạng giữa Hải Quan, Thuế và Kho bạc vì vậy các thông tin cần thiết về doanh nghiệp không được cập nhật kịp thời.

❖ **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ưu điểm

- Mở rộng đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp để tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước đặc biệt là thu nhập từ quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.
- So với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã ban hành trước nay thì những quy định có liên quan đến doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của Luật thuế TNDN mới đã mang tính tích cực, đảm bảo tạo nguồn thu đủ, thu đúng nhằm thực hiện tốt chức năng phân phối, phân phối lại của thuế với chức năng điều tiết nền kinh tế có hiệu quả, thể hiện tính công bằng trong chính sách động viên và điều tiết thu nhập của các tổ chức kinh doanh vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên tại mục II quy định về

doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm và tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh như: điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm tài sản cố định, sản phẩm xây dựng tự làm thì doanh thu để tính thuế thu nhập chịu thuế là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó. Điều này mâu thuẫn với sự kiện pháp lý về hành vi, vì thuế thu nhập doanh nghiệp đánh vào hành vi sản xuất kinh doanh có thu nhập của các tổ chức, cá nhân kinh doanh. Chiếu theo chuẩn mực kế toán về hạch toán doanh thu thì chưa thỏa mãn. Điều này có nghĩa là còn có moat khoảng cách giữa doanh thu tính thuế và doanh thu thực.

- Qua ba lần sửa đổi và ban hành lại, nhìn chung các khoản chi phí hợp lý được quy định trong việc xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi tương đối nhiều, thể hiện sự phát triển ngày càng đa dạng, phức tạp của các khoản chi phí thực tế hợp lý phát sinh, đồng thời cũng thể

hiện sự hoàn thiện của chính sách để phù hợp với xu thế diễn biến của tình hình sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp trong trong nền kinh tế thị trường

- Việc bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là một việc làm phù hợp với thực tế. Ngay cả việc áp dụng chính sách thuế này trong thời gian vừa qua cũng kém khả thi do các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia không khó để tránh đi việc nộp loại thuế này mà thủ thuật “chuyển giá” là một điển hình. Việc áp dụng chính sách thuế này nhiều khi làm triệt tiêu động cơ đầu tư của doanh nghiệp.
- Thuế thu nhập bổ sung áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước cũng được bãi bỏ nhằm khuyến khích các doanh nghiệp làm ăn chân chính mở rộng sản xuất

Nhược điểm

- Việc tiếp tục cắt bỏ, sửa đổi những văn bản, quy định không còn phù hợp liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp là điều cần thiết, tuy nhiên cần tuân thủ nguyên tắc đảm bảo về sự ổn định và tính dự đoán trước được của pháp luật. Có như vậy nhà đầu tư mới có thể tính toán trước được lợi ích và rủi ro của đầu tư theo sự vận động khách quan của

qui luật thị trường. Nghị định và thông tư mới ra đời đã phải bổ sung, sửa đổi do phản ứng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Chi phí hợp lý là khái niệm hết sức quan trọng trong nội dung của thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định đúng chi phí hợp lý làm cơ sở cho việc tính

thuế TNDN vừa có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu hợp lý, hợp pháp cho nhà nước, vừa có tác dụng thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường các biện pháp quản lý nhằm hạ thấp chi phí thực tế phát sinh, thực hành tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại vừa quy định chi phí hợp lý, vừa cụ thể hóa chi phí bất hợp lý trong khi hai khái niệm này mang tính loại trừ nhau. Điều này gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp bởi vì những chi phí ngoài quy định này là rất nhiều bởi sự phát triển đa dạng của nền kinh tế thị trường và thường được diễn giải theo hai chiều trái ngược nhau giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế.

- Có nhiều điểm trong thông tư, Nghị định hiện hành không phù hợp với thông lệ quốc tế. Cụ thể trong những trường hợp sau:
 - Thông tư 128 yêu cầu doanh nghiệp phải đăng ký bảng lương của nhân viên với cơ quan thuế vào đầu năm tài chính; nếu không doanh nghiệp chỉ được tính vào chi phí hợp lý theo mức lương bình quân do cơ quan thuế quản lý. Yêu cầu trên không cần thiết và không hợp lý vì việc khấu trừ lương vào chi phí hợp lý sẽ căn cứ vào hợp đồng lao động và số tiền thực trả cho người lao động, không phụ thuộc vào bảng đăng ký thang bảng lương. Do đó, không đảm bảo nguyên tắc bảo mật về lương bổng của nhân viên trong doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề. Mặt khác, Việc qui định tốc độ tăng quỹ lương không được lớn hơn tốc độ tăng thu nhập chịu thuế cũng chưa hợp lý và can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
 - Đối với khoản chi phí nợ khó đòi, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22.12.2003 không đề cập đến khả năng được khấu trừ dự phòng nợ khó đòi và xóa nợ. Trên thực tế, phần lớn các doanh nghiệp kinh doanh đều có nợ không thu hồi được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và những khoản này được coi là hao hụt thông thường theo nguyên tắc

thương mại, vì thế nó cần được coi là chi phí hợp lý như đã được chấp nhận theo thông lệ.

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho phép các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh không quá hai lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Khi khấu hao nhanh doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Quy định này không hợp lý bởi chế độ không quy định như thế nào là có hiệu quả kinh tế cao và phải đảm bảo có lãi ở mức bao nhiêu. Vì thế, doanh nghiệp sẽ tìm cách vận dụng tối đa quy định này theo hướng tăng khấu hao, giảm thu nhập để trì hoãn nghĩa vụ thuế phải nộp cho nhà nước vào những kỳ sau đó. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến nguồn thu của ngân sách ở kỳ hiện tại.
- Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, lương tháng 13 hoặc các khoản thưởng khác chỉ được đưa vào chi phí hợp lý hợp lệ khi được quy định rõ trong hợp đồng lao động, hay thỏa ước lao động tập thể. Điều này trên thực tế cũng gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp nhất là các công ty làm ăn chưa có được hiệu quả kinh tế cao bởi lẽ trong Luật lao động không có quy định nào bắt buộc doanh nghiệp phải chi trả khoản tiền thưởng hay tiền lương tháng 13 cho công nhân mà chỉ khuyến khích các doanh nghiệp làm ăn có lãi nên chi trả lương tháng 13 vì vậy không ít các doanh nghiệp rất ngần ngại ghi thành ràng buộc cụ thể mặc dù họ vẫn chi trả. Nếu không được đưa vào chi phí hợp lệ liệu có ảnh hưởng đến người lao động Việt Nam đang làm việc tại những công ty này, bởi vì đây là quyền lợi chủ yếu của người lao động Việt Nam.
- Nguyên lý dồn tích trong kế toán cũng phù hợp với những tiêu chuẩn của chi phí hợp lý hợp lệ. Vì lý do này đa số luật thuế thu nhập công ty ở các nước đều cho phép trừ các khoản chi phí theo nguyên lý dồn tích mà kế toán tài chính đã thực hiện chỉ loại bỏ những khoản chi không liên quan đến việc tạo ra thu nhập. Tuy nhiên, hiện tại những quy định của luật thuế vẫn còn độc lập với các chuẩn mực kế toán. Nó chính là lý do nhiều nhà đầu tư đã phát biểu với Bộ Tài Chính rằng: Mức thuế thu nhập công ty ở Việt Nam không cao, tuy nhiên sau khi quyết toán thuế thì trở nên quá cao so với các nước trong khu vực.

❖ **Thuế thu nhập cá nhân**

Ưu điểm:

- Mở rộng đối tượng nộp thuế đối với các đối tượng như ca sĩ, vận động viên thể dục, thuế thu từ chuyển quyền sử dụng đất với đối tượng là cá nhân, ...
- Nâng cao mức khởi điểm chịu thuế đồng thời nới rộng khoảng cách giữa các mức thuế đã làm tăng tính cạnh tranh của lao động cao cấp Việt nam trong việc nắm giữ các vai trò chủ chốt trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Các quy định về thoái trả thuế đã được cải thiện so với trước nay rất nhiều. Không còn tình trạng chậm trễ do tiền thuế được hoàn trả phải lấy từ hai cấp ngân sách như trước nay
- Chính sách thuế có ưu tiên trong việc thu hút nhân tài về các vùng sâu, vùng xa.

Nhược điểm:

- Chính sách thuế lại vẫn chưa bao quát hết nguồn thu mà cụ thể là bỏ sót đối tượng là đại lý hưởng hoa hồng.
- Chưa thu thuế thu nhập cá nhân đối với lợi tức từ việc kinh doanh chứng khoán, khoản thu từ tiền lãi ngân hàng. Điều này thể hiện sự không công bằng trong khi Luật thuế TNDN khoản tiền lãi ngân hàng cũng bao gồm trong thu nhập chịu thuế.
- Lại một lần nữa tầm nhìn của các nhà làm chính sách chưa thật sát với thực tiễn. Việc cá nhân vãng lai cứ có nguồn thu 500.000 VNĐ trở lên sẽ bị tạm thu thuế thu nhập cao 10% đã gây ra xôn xao bức xúc cho các lao động có thu nhập thấp;. Các đối tượng nộp thuế cảm thấy cơ quan chức năng chỉ muốn “nắm đằng chuôi”, trút hết khó khăn, gánh nặng lên vai người lao động, với cánh tính thuế này vô tình ngành thuế “đánh” vào những người lao động có thu nhập thấp bởi chính họ là những người không có việc làm ổn định, những người lao động phải làm

thuê, chỉ được ký hợp đồng ngắn hạn vài ba tháng. Luật thuế thu nhập cá nhân mới được đưa ra áp dụng đã bị dư luận chỉ trích là nặng về “tận thu” là trái với tinh thần “khoan sức dân, nuôi dưỡng nguồn thu”. Tận thu sẽ vừa mất nguồn thu, vừa mất lòng dân, vừa làm nghèo đất nước. Tuy nhiên, Tổng cục thuế cũng đã có công văn tạm không áp dụng điều trên.

Tóm lại, Việt Nam đã có những bước tiến dài trong chính sách thuế nhằm phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, xã hội ngày càng phát triển, yêu cầu về hội nhập ngày càng sâu rộng hơn. Vì vậy, chính sách thuế cũng cần được tiếp tục bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn mới và sau đây là những giải pháp hoàn thiện chính sách thuế trong giai đoạn từ nay đến năm 2010.

CHƯƠNG III: NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG NHẪM HOÀN THIỆN CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ ĐANG ÁP DỤNG

3.1. Định hướng của việc hoàn thiện chính sách thuế trong giai đoạn từ đây đến 2010

Trước tiên cần xác định chiến lược thuế trong giai đoạn từ đây đến năm 2010. Đây là giai đoạn chuẩn bị và bước đầu hội nhập quốc tế và khu vực của nền kinh tế Việt Nam. Có thể hình dung hệ thống thuế Việt Nam trong giai đoạn tới trong bối cảnh kinh tế như sau:

- Bước hòa nhập đầu tiên vào thị trường chung Asean đã hoàn tất. Thuế xuất nhập khẩu Việt Nam đối với khu vực này chỉ còn các mức thuế suất từ 0-5%.
- Các rào cản bằng các biện pháp phi thuế quan khác đều được bãi bỏ theo cam kết chung.
- Quá trình tự do hóa các sản phẩm hàng hóa kéo theo khả năng tự do hóa tiền tệ, cơ cấu kinh tế sẽ được chuyển dịch mạnh mẽ theo phân công mới của khu vực.
- Nền kinh tế cũng chịu tác động bởi các cam kết khác giữa Việt Nam với các tổ chức kinh tế quốc tế như OPEC, WTO nhưng chậm hơn, nếu quá trình tham gia của Việt Nam vào các khối này diễn ra theo dự định.

Tương ứng với bối cảnh đó, có thể phác họa hệ thống thuế Việt Nam trong giai đoạn sắp tới với một vài nét đặc trưng như sau:

- Thuế xuất, thuế nhập khẩu trong hệ thống thuế chỉ còn nhiệm vụ chủ yếu là hỗ trợ thực hiện các chính sách đối ngoại của đất nước.
- Trong hệ thống thuế nội địa, thuế GTGT ngày càng chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng số thuế do lượng hàng hóa dồi dào gấp bội khi thị trường mở rộng theo hướng hội nhập. Như vậy nó đảm đương nhiệm vụ đảm bảo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước một cách thường xuyên, liên tục.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện mục tiêu “ điều chỉnh lượng hàng hóa tiêu dùng trên thị trường, điều tiết thu nhập”, cơ cấu thu cũng cần tăng lên để bù đắp thiếu hụt do giảm nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu.
- Nhiệm vụ chính của thuế thu nhập doanh nghiệp phải là kích thích phát triển kinh tế và thúc đẩy chuyển dịch kinh tế Việt Nam theo xu hướng phát triển mới.
- Thuế thu nhập cá nhân trở thành một loại thuế quan trọng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số thuế và đảm nhiệm chức năng thực hiện công bằng xã hội
- Thuế môi trường, thuế tài sản, thuế chống bán phá giá cũng hình thành và trở thành nét mới của hệ thống thuế.
- Các loại thuế còn lại có phạm vi tác dụng hẹp, giới hạn trong tác dụng khuyến khích hay hạn chế các hoạt động thuộc diện thuế điều chỉnh.

3.2. Nội dung hoàn thiện một số sắc thuế chủ yếu

3.2.1 Thuế Giá Trị Gia Tăng

- Giảm bớt các đối tượng không chịu thuế GTGT
- Cần phải có một sự cải cách lớn trong việc hoàn thuế GTGT, đòi hỏi quy trình hoàn thuế phải vừa chính xác chặt chẽ vừa phải nhanh gọn, thuận lợi cho các đối tượng được hoàn. Theo tôi để làm được điều này, khi ban hành chính sách chúng ta phải tạo ra được sự bình đẳng trong quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, hạn chế dần cơ chế xin cho, áp đặt, bên cạnh nội dung yêu cầu các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh phải tuân thủ theo pháp luật, cần điều chỉnh kịp thời những vướng mắc trên cơ sở ghi nhận từ thực tiễn để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Theo đó, về chế độ hoàn thuế, cần ghi nhận những vấn đề sau:
 - + Sự cân bằng về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp: như doanh nghiệp phải nộp theo tháng mà chỉ được hoàn khi kết quả kê khai của 3 tháng liên tục có đầu vào lớn hơn đầu ra.

+ Những quy định về định lượng: giới hạn 200,000,000 triệu đồng trong chế độ hoàn thuế có thể phù hợp với những thành phố lớn, nhưng không thể nói là hợp lý với những địa phương nhỏ, doanh nghiệp nhỏ.

+ Việc hoàn thuế còn quá chậm, thủ tục phức tạp, kéo dài gây thiệt hại cho doanh nghiệp.

Những tồn tại nêu trên đặt ra yêu cầu phải bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh một số điểm trong thủ tục hoàn thuế theo tinh thần tôn trọng nguyên tắc bình đẳng giữa quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, hạn chế lượng hóa các yếu tố không

đồng nhất về đối tượng áp dụng, chuẩn hoá quy trình hoàn thuế... Những giải pháp này là hoàn toàn khả thi khi lãnh đạo ngành thuế thông qua đối thoại với doanh nghiệp đã ghi nhận và hứa tháo gỡ về chế độ hoàn thuế theo tháng cũng như sẽ có cơ chế trả lãi cho doanh nghiệp khi hoàn chậm.

- Cần phải tiếp tục bổ sung, sửa đổi trên yêu cầu minh bạch hóa các khái niệm về hàng hoá xuất khẩu, các hình thức thanh toán của hàng xuất khẩu cần được mở rộng hơn nữa. Theo tôi chỉ cần doanh nghiệp chứng minh được hàng hóa thực xuất và có thu tiền hay quy định hình thức thanh toán nào là bị nhà nước cấm.
- Trong tương lai, ngoài thuế suất 0%, chúng ta cần hướng đến một loại thuế suất giá trị gia tăng. Điều đó làm cho Luật thuế GTGT dễ áp dụng đồng thời giảm thiểu nguy cơ tạo ra cho các doanh nghiệp cơ hội gian lận thuế khi nhập hàng giữa hai sắc thuế này.

3.2.2 Thuế tiêu thụ đặc biệt

So với các sắc thuế tiêu dùng khác thì thuế tiêu thụ đặc biệt có thể tạo ra một tiềm năng rất lớn về nguồn thu cho ngân sách với sự ảnh hưởng ít nhất đối với nền kinh tế. Trong khi đó, đòi hỏi rất ít về nguồn lực quản lý và các khả năng trốn lậu thuế hạn chế. So với mức sống trung bình của xã hội, vẫn còn một số loại hàng hóa, dịch vụ được xếp vào hàng cao cấp, xa

xỉ nhưng chưa phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Điều này cho thấy thuế TTĐB ở nước ta hiện nay có diện chịu thuế còn khá hẹp so với các nước đang phát triển cũng như các nước trong khu vực. Một số loại hàng hóa dịch vụ được rất nhiều nước đưa vào diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và xứng đáng là mặt hàng cao cấp ở Việt Nam nhưng chưa được đưa vào đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: mỹ phẩm, vàng bạc đá quý, xe máy, đua ngựa... Đó sẽ là một trong những điều kiện cần thiết để có thể mở rộng hơn đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế tiêu thụ đặc biệt ở nước ta trong thời gian qua đang chiếm một tỉ lệ tương đối khiêm tốn trong tổng thu ngân sách nhà nước (khoảng 6%-7%). Nếu đặt đúng vị trí của mình, thuế TTĐB có thể nâng tỉ trọng này lên tới 12% - 15% trong tổng thu ngân sách nhà nước. Hướng sửa đổi, bổ sung là:

- Mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt làm hạn chế bớt tính lũy thoái cho hệ thống thuế gián thu.
- Tiến tới xóa bỏ miễn giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng sản xuất trong nước và nhập khẩu.

3.2.3. Thuế xuất nhập khẩu

- Thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu theo CEPT/AFTA và các cam kết quốc tế. Về giá tính thuế sẽ được thực hiện theo nguyên tắc trị giá GATT, áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế này sẽ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, như vậy thời gian thông quan, thông báo thuế sẽ nhanh hơn.
- Thu gọn mức thuế nhập khẩu. Xóa bỏ hoàn toàn việc miễn, giảm thuế nhập khẩu.
- Minh bạch hóa mọi điều khoản của Luật. Các quy trình và thủ tục liên quan Hải quan bắt buộc phải công bố rộng rãi trong công chúng, dưới hình thức rõ ràng để tất cả các nhà nhập khẩu, xuất khẩu và người dân có thể hiểu được.
- Cải cách sâu rộng về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra giám sát Hải Quan, cụ thể là cần rà soát lại các quy định về thủ tục Hải Quan hiện hành, đối chiếu với các chuẩn mực quốc tế về quy trình thủ tục Hải quan, tờ khai hải quan, hồ sơ hải quan. Ban hành các văn bản mới quy

định về thủ tục Hải quan phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Tiến tới triển khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

- Chú trọng việc huấn luyện, đào tạo cán bộ Hải quan có trình độ, đạo đức tốt tránh sự nhũng nhiễu của Hải Quan gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Việc liên mạng giữa Hải Quan, Thuế và Kho bạc cần phải được thiết lập có như vậy các thông tin cần thiết về doanh nghiệp mới được cập nhật kịp thời.

3.2.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp cần được sửa đổi phù hợp với thông lệ quốc tế.
- Chuyển các ưu đãi miễn thuế để thực hiện chính sách xã hội sang thực hiện các biện pháp tài chính khác.
- Việc chuẩn hóa chi phí hợp lý hợp lệ cần phải theo nguyên tắc loại trừ. Theo tôi chúng ta chỉ nên chuẩn hóa loại chi phí nào là không hợp lý hợp lệ.
- Những quy định của Luật Thuế nên tương đồng với nguyên lý dồn tích của kế toán có như vậy sự khác biệt về kết quả tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp với kết quả quyết toán thuế cuối cùng chỉ là những chi phí không liên quan đến việc tạo ra thu nhập trong kỳ kế toán.
- Nên chăng hãy để công ty kiểm toán thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập công ty cho doanh nghiệp. Nếu làm được như vậy thì tính chính xác sẽ cao hơn bởi lẽ họ là những công ty chuyên nghiệp và là bên thứ ba khách quan chịu trách nhiệm về tính hợp lý trên mọi phương diện trọng yếu của báo cáo do họ xác nhận. Thứ hai tránh những trường hợp thất thu thuế cho ngân sách nhà nước khi có sự thông đồng với cán bộ thuế xuống quyết toán thuế đồng thời cũng hạn chế sự nhũng nhiễu của cán bộ thuế đối với doanh nghiệp. Nhà nước chỉ chú trọng vào công tác thanh tra, kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu. Với hình thức này, rõ ràng

doanh nghiệp đã chia sẻ chi phí cho công tác hành thu của nhà nước vì họ là người thuê công ty kiểm toán. Do đó, nhà nước vừa tiết kiệm được chi phí, vừa đảm bảo số thuế thu được.

3.2.5 Thuế thu nhập cá nhân

- Mở rộng đối tượng chịu thuế thu nhập ví dụ hoạt động làm đại lý như: đại lý bảo hiểm, đại lý bưu điện, đại lý xổ số, đại lý mỹ phẩm, đại lý dược phẩm,...
- Tiến tới xem xét các khoản thu từ tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận do kinh doanh chứng khoán vào thu nhập chịu thuế của cá nhân.
- Cho phép khấu trừ những chi phí tạo ra thu nhập như chi phí kinh doanh của hộ kinh doanh; chi phí của người chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chi phí chiết trừ gia cảnh đối với người có thu nhập bằng tiền lương, tiền công. Thu nhập còn lại sau khi trừ phải nộp thuế.
- Trong thời gian đầu, thu hẹp khoảng cách khởi điểm chịu thuế giữa người trong nước và người nước ngoài, tiến tới thống nhất mức khởi điểm chịu thuế vào những năm cuối thập kỷ. Phương pháp thu thực hiện khấu trừ tại nguồn, quyết toán theo năm.
- Cần có mối liên kết chặt chẽ giữa Cục xuất nhập cảnh và ngành thuế nhằm đảm bảo thu đủ thuế thu nhập cá nhân với đối tượng là người nước ngoài.

3.2.6. Thuế bảo vệ môi trường

Thu vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, nhằm chống chuyển dịch công nghệ “bẩn” vào Việt Nam và tạo lập quỹ để tái tạo môi trường. Pháp lệnh thuế bảo vệ môi trường được ban hành theo hướng hoạt động sản xuất kinh doanh hay tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường đều là đối tượng chịu thuế và thuế đánh trên tỉ lệ phần trăm trên doanh thu hoặc chi phí, hoặc thu theo số tuyệt đối.

3.2.7. Thuế tài sản

Điều tiết một phần thu nhập của những cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản: nhà, ô tô, tàu thuyền... hướng hoàn thiện thuế tài sản là mở rộng tài sản phải chịu thuế để đảm bảo công bằng giữa các tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu, sử dụng tài sản. Ngoài đất, cần mở rộng thu thuế vào quyền sử dụng nhà, tàu thuyền, ô tô và một số tài sản khác.

3.2.8. Luật thuế chống bán phá giá

Cần tiến hành nghiên cứu đầy đủ các điều kiện áp dụng, các cơ sở tính toán, phương thức thực hiện các Luật thuế này trong điều kiện Việt Nam và ban hành các luật thuế thích hợp. Điều này càng đặc biệt quan trọng khi trên thị trường trong thời gian gần đây có rất nhiều hàng hoá tương đồng về hình thức, mẫu mã, kích cỡ với chất lượng thấp và giá cả rất thấp của các nước láng giềng vào Việt Nam làm cho nhiều ngành sản xuất điều đứng nhưng chưa có các cơ sở pháp lý để xử lý.

3.2.9. Các loại thuế khác

Với các loại thuế còn lại, phạm vi tác dụng hẹp, cần hoàn thiện các kỹ thuật thuế nhằm phát huy vai trò tích cực cụ thể trong từng lĩnh vực điều chỉnh.

3.3. Các biện pháp hỗ trợ khác

Đi đôi với việc hoàn thiện chính sách thuế, cần phải thực hiện chương trình cải cách thuế để phát huy sức mạnh tối đa của công cụ thuế trong việc điều tiết nền kinh tế vĩ mô và hội nhập quốc tế.

3.3.1 Chương trình cải cách hành chính thuế

Mục tiêu hàng đầu của cải cách hành chính là phải hiện đại hóa công tác quản lý thuế cho phù hợp với thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập Quốc tế cả về công nghệ quản lý, phương tiện quản lý và con người quản lý. Bảo đảm thu đúng, thu đủ thu kịp thời các khoản thu nộp NSNN theo quy định của pháp luật. Mục tiêu thứ hai là giảm chi phí tuân thủ thuế cho người nộp thuế; giảm chi phí quản lý thuế cho cơ quan thuế. Đồng thời các thủ tục hành thu phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra và công bố công khai; theo đó chương trình cải cách hành chính thuế trong tương lai được đặt ra như sau:

- Xây dựng luật quản lý thuế

Xây dựng luật quản lý thuế để áp dụng thống nhất cho tất cả các luật và chính sách thuế, nhằm xác định rõ trách nhiệm của các tổ chức cá nhân nộp thuế là phải tự giác đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế. Thể chế hóa trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện tốt pháp luật của nhà nước. Nội dung của dự luật còn phải đáp ứng với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động quản lý thuế phải tương đồng với các nước trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời phải gắn với hiện đại công nghệ quản lý thuế, nay mạnh cải cách hành chính, xóa bỏ thủ tục phiền hà, giảm chi phí hành thu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ pháp luật thuế và nâng cao sức cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Luật quản lý thuế cũng nên đặt vấn đề thực hiện bình đẳng trong hoạt động hành thu giữa người nộp thuế với người thu thuế. Cơ quan thuế được bổ sung quyền hạn trong việc điều tra khởi tố các trường hợp vi phạm nghiêm trọng, được thực hiện các biện pháp can thiệp để cưỡng chế thi hành thuế. Ngược lại, nếu cơ quan thuế, cán bộ thuế thi hành sai hoặc hoàn thuế chậm, gây thiệt hại cho doanh nghiệp thì phải bồi hoàn thiệt hại do mình gây ra.

- Cải cách các thủ tục hành chính thuế

Để thực hiện cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế cần cải cách các thủ tục về thuế phục vụ cho đối tượng nộp thuế. Tăng cường công tác tuyên truyền và cung cấp dịch vụ hỗ

trợ dưới nhiều hình thức như tổ chức tập huấn cho các cơ sở kinh doanh mới thành lập nắm được đầy đủ các chính sách thuế, các thủ tục hành chính thuế, mở sổ kế toán, ghi chép hóa đơn, chứng từ, lập tờ khai thuế, thủ tục nộp thuế,... In ấn các tờ rơi giới thiệu những nội dung chủ yếu về từng sắc thuế cung cấp rộng rãi cho đối tượng nộp thuế và những tổ chức, cá nhân khác muốn tìm hiểu về thuế. Lập trang Web về thuế trên

mạng Internet để các tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu về chính sách thuế và các thủ tục về thuế. Cài đặt hệ thống giải đáp các vướng mắc về thuế qua mạng, Internet, qua điện thoại. Thường xuyên tổ chức hội thảo, trao đổi, tuyên truyền về thuế trên đài. Báo và các phương tiện thông tin đại chúng theo định hướng trong từng thời kỳ.

Cải cách các thủ tục, chỉ tiêu, mẫu biểu về việc đăng ký cấp mã số thuế, mua hóa đơn thuế, kê khai nộp thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế, đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ kê khai nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu quản lý.

Khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký hóa đơn tự in. Tiến tới các doanh nghiệp lớn nộp thuế theo phương pháp kê khai, sử dụng nhiều hóa đơn chứng từ phải đăng ký hóa đơn tự in nhằm đảm bảo tính chủ động về mọi mặt của doanh nghiệp.

Cải cách thủ tục hoàn thuế gồm hồ sơ hoàn thuế, chỉ tiêu, biểu mẫu và thời gian hoàn thuế. Thông tin về việc chấp hành pháp luật về thuế, đánh giá, phân loại tình trạng gian lận về thuế để lựa chọn đúng các đối tượng cần thanh tra thuế; tránh làm tràn lan, chông chéo gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Cải cách nghiệp vụ quản lý thuế và tổ chức bộ máy quản lý thuế:

Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các quy trình quản lý thuế phù hợp với cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế. Xây dựng sổ tay nghiệp vụ quản lý đối với tất cả các khoản thu, sắc thuế. Hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra và xây dựng các tiêu thức để phân loại các đối tượng nộp thuế phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra đáp ứng yêu cầu mới.

Về chức năng, nhiệm vụ tổ chức bộ máy của cơ quan thuế sẽ tiếp tục cải cách theo hướng phù hợp với cơ chế người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp thuế. Chuyển đổi toàn bộ hệ thống thuế, quản lý thuế theo chức năng, xóa bỏ quản lý thuế theo đối tượng ở cơ quan thuế tại các tỉnh, thành phố. Riêng tổng Cục Thuế trực tiếp quản lý thuế các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty quốc gia và đa quốc gia. Cơ quan thuế tập trung vào các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu như tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức cá nhân nộp thuế. Thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm về thuế. Đẩy mạnh ứng dụng tin học trợ giúp cho công tác quản lý thuế nhằm theo dõi số lượng, đối tượng nộp thuế, phối hợp với các đơn vị trong và ngoài ngành tài chính để khai thác các dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý thuế.

Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức ngành thuế giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức tốt.

Đổi mới công tác quản lý cán bộ theo định hướng quy định rõ trách nhiệm của cán bộ trên từng vị trí công tác với các tiêu thức đánh giá kết quả công tác của từng loại cán bộ. Thực hiện luân chuyển, luân phiên cán bộ trong toàn ngành thuế nhằm nâng cao tính năng động, sáng tạo, chống bảo thủ, trì trệ và ngăn ngừa các sai phạm của cán bộ thuế; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm cán bộ, công chức thuế không thực hiện đúng chính sách thuế, quy trình nghiệp vụ về thuế và đặc biệt là các hành vi tiêu cực, tham nhũng, phẩm chất đạo đức kém.

Về công tác đào tạo được cải cách theo xu hướng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn hóa theo từng chức năng quản lý thuế nhất là những chức năng tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế, thanh tra, kiểm tra, tin học thuế. Nội dung đào tạo chủ yếu là trang bị kiến thức về quản lý nhà nước, chính sách thuế, nghiệp vụ quản lý thuế, ứng dụng tin học, ngoại ngữ, đạo đức và phong cách ứng xử của người cán bộ thuế, có đủ trình độ và năng lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong tình hình mới.

3.3.2 Các giải pháp khác nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho doanh nghiệp

Ngoài việc hoàn thiện chính sách thuế, nhà nước cần thực thi các giải pháp lâu dài và cơ bản đó là tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng cho tất cả các doanh nghiệp cần xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa, giao khoán, bán và cho thuê doanh nghiệp nhà nước...thực hiện đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp, hoàn thiện hệ thống pháp luật. Thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế lớn làm nòng cốt cho đổi mới công nghệ và kinh doanh quốc tế. Cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống ngân hàng đủ mạnh để đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp; xây dựng đồng bộ và đầy đủ các thị trường như: thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ, thị trường sức lao động, thị trường bất động sản, ...để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sử dụng các yếu tố đầu vào hợp lý và huy động vốn kịp thời có hiệu quả. Để hỗ trợ doanh nghiệp, nhà nước cần đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại, cần thông tin cho các doanh nghiệp biết về thị trường nước ngoài, thị trường khu vực, về kỹ thuật, công nghệ...

Về phía doanh nghiệp, để đứng vững trong cạnh tranh, các doanh nghiệp cần phải tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới và tiếp nhận công nghệ tiên tiến. Cũng cố, nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, thực hành tiết kiệm vật tư, đặc biệt cần sớm áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, năng suất theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Kết Luận

Tóm lại, việc thay đổi chính sách thuế để phù hợp với cam kết quốc tế là điều tất yếu phải thực hiện, công cuộc cải cách, hoàn thiện chính sách thuế cần được cân nhắc để có lộ trình điều chỉnh mang tính tổng thể, môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư trong và ngoài nước, khuyến khích xuất khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển và đảm bảo được số thu cho ngân sách nhà nước. Để đáp ứng được yêu cầu này, việc điều chỉnh hệ thống chính sách thuế được tập trung vào hai chức năng cơ bản là thu ngân sách và điều tiết kinh tế vĩ mô nền kinh tế. Hai chức năng của hệ thống thuế sẽ được đảm bảo và thể hiện trong một hệ thống thuế hiệu quả với những chuẩn mực truyền thống về tính linh hoạt, ổn định, sự hiệu quả và công bằng.

Hội nhập kinh tế quốc tế là hội to lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Nhưng cơ hội đó chỉ biến thành lợi thế khi Việt nam chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện , các phương tiện và công cụ để đón nhận cơ hội. Bằng nỗ lực của toàn ngành, hy vọng các chính sách về thuế, tài chính sẽ thực sự đi trước đón đầu, góp phần xứng đáng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- Các văn bản pháp luật về thuế
- Tài liệu về hội thảo khoa học về toàn cầu hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta
- Toàn cầu hóa – hai mặt thuận và nghịch đối với thương mại Việt Nam - Nguyễn thanh Nga
- Doanh nghiệp Việt Nam trên lộ trình phát triển và hội nhập – Th.S Phan Minh Nguyệt
- Cải cách hệ thống thuế tầm nhìn đến năm 2010 – BBT tạp chí thuế
- Chính sách thuế qua 10 năm đổi mới – T.S Quách Đức Pháp
- Thuế và hội nhập kinh tế quốc tế – T.S Hải Anh
- 10 sự kiện công tác thuế năm 2002, 2003, 2004 – BBT tạp chí thuế
- Để luật thuế GTGT đi vào cuộc sống – Ths. Trần Trung Nhân
- Tìm hiểu đề án xây dựng luật quản lý thuế – Nguyễn Ngọc Tú
- Toàn cầu hóa với những thay đổi và thách thức đầu tư trực tiếp nước ngoài – Kế Bôn
- Chi phí hợp lý trong luật thuế TNDN thực tiễn ở Việt Nam – T.S Nguyễn Văn Hiệu
- Tìm hiểu về thuế thu nhập cá nhân mới sửa đổi bổ sung – T.S Đỗ Thị Thìn
- Những yếu tố then chốt để áp dụng trị giá hải quan GATT/WTO - BBT
- Tạp chí thuế từ tháng 10/2001 – 12/2004
- Tạp chí tài chính